

Mẫu: M3-CTĐT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Kiểm toán
Tên tiếng Anh:	Auditing
Tên các chuyên ngành:	Kiểm toán
Mã ngành:	7340302
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Hình thức đào tạo:	Tập trung

Bình Định, 2020

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1785/QĐ-ĐHQN ngày 21 tháng 8 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: **Kiểm toán**

Mã ngành: 7340302

Tên tiếng Anh: Auditing

Tên các chuyên ngành: Kiểm toán

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Tập trung

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Kiểm toán có năng lực về chuyên môn nhằm thực hiện các công tác kế toán, kiểm soát nội bộ, kiểm toán một cách độc lập trong môi trường hội nhập quốc tế; có phẩm chất tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và được công nhận bởi tổ chức nghề nghiệp kiểm toán cũng như xã hội; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ, giao tiếp kinh doanh nhằm thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh và khả năng cần thiết cho mục tiêu học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Kiến thức: Có hiểu biết sâu sắc về khoa học cơ bản để học tập suốt đời; Có kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội và chuyên sâu về kiểm toán, kế toán để nghiên cứu, thực hành nghề nghiệp thành thạo, phân tích, lập kế hoạch, tư vấn để thực hành và quản lý hiệu quả trong lĩnh vực kiểm toán, kế toán.

- Kỹ năng: Có kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp kinh doanh; Có kỹ năng phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực kiểm toán, kế toán; Có tư duy phản biện, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp kế toán; Sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh) và tin học văn phòng tốt.

- Mức tự chủ và trách nhiệm: Có đạo đức nghề nghiệp vững vàng, phẩm chất tốt để sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của xã hội trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế; Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm làm việc, có trách nhiệm với xã hội và môi trường.

2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Kiểm toán có thể ứng tuyển vào các doanh nghiệp, ngân hàng, đơn vị hành chính sự nghiệp với các vị trí sau:

- Kiểm toán viên độc lập tại các công ty kiểm toán độc lập.
- Kiểm toán viên Nhà nước tại cơ quan kiểm toán nhà nước
- Kiểm toán viên nội bộ: làm việc trong bộ phận kiểm toán trực thuộc một công ty, tổ chức, cơ quan...
- Thành viên Ban kiểm soát, bộ phận kiểm soát nội bộ của công ty, tổ chức,...
- Kế toán viên, chuyên viên tài chính tại các doanh nghiệp.
- Viên chức các đơn vị đặc thù như: thuế, thanh tra, bảo hiểm xã hội...
- Tư vấn các dịch vụ về kế toán - kiểm toán – tài chính – thuế cho các công ty, doanh nghiệp cần đến hoạt động kiểm toán.
- Làm cán bộ nghiên cứu, giảng viên giảng dạy về kiểm toán tại các Trường, Viện, Trung tâm nghiên cứu, các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán.

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Kiểm toán có đủ trình độ, năng lực và kỹ năng để:

- Tham gia các khóa học, bồi dưỡng nâng cao ngắn hạn về kiểm toán – kế toán trong và ngoài nước, tham gia các khóa đào tạo chứng chỉ nghề nghiệp kiểm toán như: chứng chỉ CPA,...
- Học bằng đại học thứ 2 của các chuyên ngành liên quan.
- Đăng ký học sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) của các chuyên ngành kiểm toán, kế toán hoặc các chuyên ngành khác thuộc lĩnh vực kinh tế - quản trị kinh doanh tại các trường đại học trong và ngoài nước.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

3.1. Về kiến thức

+ Kiến thức chung

- Áp dụng được kiến thức nền tảng về chính trị, kinh tế, xã hội và pháp luật.

+ Kiến thức chuyên môn

- Áp dụng được những kiến thức về kiểm toán, kế toán, thuế.
- Đánh giá được các vấn đề về kiểm toán, kế toán, tài chính.

3.2. Về kỹ năng

- Quản lý nhóm và tham gia nhóm trong ngành kiểm toán, kế toán, nhóm đa ngành hiệu quả.

- Có khả năng giao tiếp hiệu quả trong các môi trường và tình huống khác nhau, khả năng sử dụng ngoại ngữ cơ bản trong giao tiếp bằng văn bản và thuyết trình, đạt tối thiểu bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

- Quản lý thời gian và tổ chức công việc một cách khoa học.
- Có năng lực tổ chức, quản lý hoạt động nghề nghiệp kiểm toán, kế toán.
- Phân tích, hoạch định, ra quyết định trong lĩnh vực kiểm toán, kế toán.
- Đề xuất được các giải pháp, kiến nghị trong lĩnh vực kiểm toán, kế toán.
- Triển khai được công tác kiểm toán, kiểm soát, kế toán.
- Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin hoặc sử dụng các phần mềm thông dụng trong lĩnh vực kiểm toán, kế toán phục vụ cho nghề nghiệp.
- Giải quyết được công việc trong lĩnh vực kiểm toán, kế toán và các lĩnh vực có liên quan.

3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực học tập suốt đời, khả năng tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân.
- Hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp, trách nhiệm công dân và ý thức cộng đồng, góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội.

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

4.1. Thời gian đào tạo: 4 năm

4.2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 135 tín chỉ (chưa bao gồm 3 tín chỉ GDTC và 9 tín chỉ GDQP-AN)

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục đại cương	24
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	111
- Kiến thức khối ngành và cơ sở ngành	22
- Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	60
- Kiến thức bổ trợ	23
- Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6
Tổng	135

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành (tại thời điểm tuyển sinh).

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

6.2. Điều kiện tốt nghiệp: (chuyên môn, môn điều kiện, chuẩn ngoại ngữ, tin học)

- Chuyên môn: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

- Môn điều kiện: đạt điều kiện và có Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh.

- Chuẩn ngoại ngữ: đạt và có Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 3 (tương đương với trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

- Chuẩn tin học: đạt và có Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản.

7. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ, THANG ĐIỂM

Theo Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				36									
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	1	3	40		10		85			LLCT, L & QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	27		6		60	1130299		LLCT, L & QLNN	
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6		60	1130300		LLCT, L & QLNN	
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6		60	1130301		LLCT, L & QLNN	
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6		60	1130302		LLCT, L & QLNN	
6	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6		60	1130299		LLCT, L & QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục QP-AN				ĐK									
I.2.1. Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm GDTC sau				3									
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	2	1	4			26	21	1120172		GDTC-QP	
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	3	1	4			26	21	1120173		GDTC-QP	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyên 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyên 2) (*)	2	1	4			26	21	1120175		GDTC-QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyên 3) (*)	3	1	4			26	21	1120176		GDTC-QP	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	2	1	4			26	21	1120178		GDTC-QP	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	3	1	4			26	21	1120179		GDTC-QP	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
		3) (*)											
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
I.2.2. Giáo dục quốc phòng-AN				9									
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1 (*)	2	3	37		8			82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2 (*)	2	2	22		8			52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3 (*)	2	2	14			16		44		GDTC-QP	
31	1120171	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4 (*)	2	2	4			56		36		GDTC-QP	
I.3. Ngoại ngữ				7									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		NN	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	NN	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				4									
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20		60		KHXH & NV	
35	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			60	1130299 1130300	TCNH & QTKD	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				111									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				28									
36	1140170	Kinh tế vi mô	1	3	36	9			90		KT&KT		
37	1140171	Kinh tế vĩ mô	1	3	36	9			90		KT&KT		
38	1140182	Toán cao cấp cho kinh tế	1	2	24	6			60		KT&KT		
39	1140104	Toán kinh tế	1	3	36	9			90		KT&KT		
40	1052043	Tin học cơ sở (kinh tế)	2	3	24	6		30	90		CNTT		
41	1140187	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	2	24	6			60	1140182	KT&KT		
42	1150035	Marketing căn bản	3	3	40	5			90	1140170 1140171	TCNH & QTKD		
43	1140048	Nguyên lý kế toán	3	3	36	9			90	1140170 1140171	KT&KT		
44	1150107	Tài chính - Tiền tệ	4	3	38	5	4		90	1140170 1140171	TCNH & QTKD		
45	1150306	Tài chính doanh nghiệp	5	3	40	5			90	1140048 1150107	TCNH & QTKD		
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành				42									
II.2.1. Kiến thức ngành				17									
46	1140162	Kế toán tài chính 1	4	3	36	9			90	1140048	KT&KT		
47	1140163	Kế toán tài chính 2	5	2	24	6			60	1140162	KT&KT		
48	1140110	Kế toán tài chính 3	6	3	36	9			90	1140163	KT&KT		
49	1140021	Kế toán quản trị 1	4	3	36	9			90	1140048	KT&KT		
50	1140107	Kiểm toán căn bản	4	3	36	9			90	1140048	KT&KT		
51	1140176	Kế toán quốc tế	7	3	36	9			90	1140048	KT&KT		
II.2.2. Kiến thức chuyên ngành Kiểm toán				25									
II.2.2a. Phần bắt buộc				20									
52	1140117	Kế toán chi phí	6	2	24	6			60	1140162 1140163	KT&KT		
53	1140188	Tổ chức hạch toán kế toán	5	2	24	6			60	1140048	KT&KT		
54	1140113	Hệ thống thông tin kế toán	6	3	24	6		30	90	1140110	KT&KT		
55	1140161	Kiểm soát nội bộ	7	3	36	9			90	1140107	KT&KT		
56	1140126	Kiểm toán Báo cáo tài chính 1	6	3	36	9			90	1140107 1140162	KT&KT		
57	1140127	Kiểm toán Báo cáo tài chính 2	7	3	36	9			90	1140107 1140162 1140163	KT&KT		
58	1140129	Thực hành kiểm toán 1	6	2				60	60	1140107 1140162 1140163	KT&KT		
59	1140130	Thực hành kiểm toán 2	7	2				60	60	1140126 1140129	KT&KT		
II.2.2b. Phần tự chọn				5									

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
Chọn 1 trong 3 học phần sau			5	3/9									
60	1140115	Thuê và kế toán thuế	5	3	36	9			90	1140162	KT&KT		
61	1140155	Chuẩn mực kiểm toán	5	3	36	9			90	1140107	KT&KT		
62	1140156	Kiểm toán nhà nước	5	3	36	9			90	1140107	KT&KT		
Chọn 1 trong 3 học phần sau			6	2/6									
63	1140152	Kế toán dự án đầu tư	6	2	24	6			60	1140048	KT&KT		
64	1140165	Kiểm toán nội bộ	6	2	24	6			60	1140107 1140162 1140163	KT&KT		
65	1140147	Phân tích thị trường chứng khoán	6	2	24	6			60	1150107	KT&KT		
II.3. Kiến thức bổ trợ				35									
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				30									
II.3.1a. Phần bắt buộc				28									
66	1140051	Phân tích Báo cáo tài chính	7	3	36	9			90	1140124 1140163	KT&KT		
67	1140022	Kế toán quản trị 2	7	2	24	6			60	1140021	KT&KT		
68	1140120	Kế toán công ty	6	2	24	6			60	1140048	KT&KT		
69	1140166	Kế toán ngân hàng	7	2	24	6			60	1140048	KT&KT		
70	1140124	Phân tích kinh doanh	5	3	36	9			90	1140048	KT&KT		
71	1140049	Nguyên lý thống kê kinh tế	4	3	36	9			90	1140174 1140187	KT&KT		
72	1140033	Kinh tế lượng	5	3	30	9		12	90	1140049	KT&KT		
73	1140036	Kinh tế phát triển	2	2	24	6			60	1140170 1140171	KT&KT		
74	1150026	Kinh tế quốc tế	3	2	24	6			60	1140170 1140171	TCNH & QTKD		
75	1130143	Luật kinh doanh	3	2	24	6			60	1130049	LLCT, L & QLNN		
76	1140140	Tiếng Anh chuyên ngành	3	2	22	8			60	1090166	KT&KT		
77	1140189	Đề án chuyên ngành	7	2				60	ĐA	60	KT&KT		
II.3.1b. Phần tự chọn				2									
78	1140175	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	4	2	24		12		60	1140036	KT&KT		
79	1150131	Toán tài chính	4	2	24	6			60	1140104	TCNH & QTKD		
80	1150023	Kinh tế môi trường	4	2	24	6			60	1140170 1140171	TCNH & QTKD		
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				5									
81	1140190	Thực tập nhận thức	6	2				60	TT	60	KT&KT		
82	1140191	Chuyên đề thực tập tốt nghiệp	8	3				90	TT	90	KT&KT		
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6									

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
83	1140192	Khóa luận tốt nghiệp	8	6				180	KL	180		KT&KT	
	Học phần thay thế												
84	1140160	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	8	2	24	6				60	1140048	KT&KT	
85	1140157	Kế toán hành chính sự nghiệp	8	2	24	6				60	1140048	KT&KT	
86	1140193	Kiểm toán hoạt động	8	2	24	6				60	1140107	KT&KT	
TỔNG CỘNG				147									

Ghi chú: (*) – Học phần điều kiện

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến)

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần điều kiện</i>			<i>1</i>									
<i>GDTC chọn 1 trong 7 học phần sau:</i>			<i>1</i>									
1	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	1	4			26		21		GDTC-QP	
2	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	1	4			26		21		GDTC-QP	
3	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	4			26		21		GDTC-QP	
4	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	4			26		21		GDTC-QP	
5	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	1	4			26		21		GDTC-QP	
6	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	4			26		21		GDTC-QP	
7	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	4			26		21		GDTC-QP	
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<i>17</i>									
8	1130299	Triết học Mác – Lênin	3	40		10			85		LLCT, L & QLNN	
9	1140182	Toán cao cấp cho kinh tế	2	24	6				60		KT&KT	
10	1140104	Toán kinh tế	3	36	09				90		KT&KT	
11	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15				90		NN	
12	1140170	Kinh tế vi mô	3	36	9				90		KT&KT	
13	1140171	Kinh tế vĩ mô	3	36	9				90		KT&KT	
TỔNG CỘNG: 17TC (17BB + 0TC) và 01TC GDTC			18									

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần điều kiện			10									
<i>GDTC chọn 1 trong 7 học phần sau:</i>			<i>1</i>									
1	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP	
2	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyên 2) (*)	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP	
3	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP	
4	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
5	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
6	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
7	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
<i>Giáo dục quốc phòng-An ninh</i>			<i>9</i>									
8	1120168	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1 (*)	3	37		8		82			GDTC-QP	
9	1120169	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2 (*)	2	22		8		52			GDTC-QP	
10	1120170	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	2	14			16	44			GDTC-QP	
11	1120171	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4 (*)	2	4			56	36			GDTC-QP	
Các học phần bắt buộc			15									
12	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	27		6		60	1130299		LLCT, L & QLNN	
13	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6		57	1130299		LLCT, L & QLNN	
14	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20			120	1090061		NN	
15	1050243	Tin học cơ sở (kinh tế)	3	24	6		30	90			CNTT	
16	1140036	Kinh tế phát triển	2	24	6			60	1140170 1140171		KT&KT	
17	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20	60			KHXH & NV	
TỔNG CỘNG: 15TC (15BB + 0TC) và 10TC GDTC, GDQP-AN			25									

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần điều kiện			1									
GDTC chọn 1 trong 7 học phần sau:			1									
1	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP	
2	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP	
3	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
4	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
5	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
6	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
7	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
Các học phần bắt buộc			16									
8	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			60	1130049	LLCT, L & QLNN	
9	1140187	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	2	24	6				60	1140182	KT&KT	
10	1150035	Marketing căn bản	3	40	5				90	1140170 1140171	TCNH & QTKD	
11	1140140	Tiếng Anh chuyên ngành	2	24	6				60	1090166	NN	
12	1140048	Nguyên lý kế toán	3	36	9				90	1140170 1140171	KT&KT	
13	1150026	Kinh tế quốc tế	2	24	6				60	1140170 1140171	TCNH & QTKD	
14	1130143	Luật kinh doanh	2	24	6				60	1130049	LLCT, L & QLNN	
TỔNG CỘNG: 16TC (16BB + 0TC) và 01TC GDTC			17									

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			17									
1	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	27		6			60	1130301	LLCT, L & QLNN	
2	1140049	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	36	9				90	1140182	KT&KT	

										1140187		
3	1150107	Tài chính - Tiền tệ	3	38	5	4			90	1140170 1140171	TCNH & QTKD	
4	1140162	Kế toán tài chính 1	3	36	9				90	1140048	KT&KT	
5	1140021	Kế toán quản trị 1	3	36	9				90	1140048	KT&KT	
6	1140107	Kiểm toán căn bản	3	36	9				90	1140048	KT&KT	
Các học phần tự chọn: Chọn 2/6 TC			2									
7	1140175	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	2	21	9				60	1140036	KT&KT	
8	1150131	Toán tài chính	2	24	6				60	1140104	TCNH & QTKD	
9	1150023	Kinh tế môi trường	2	24	6				60	1140170 1140171	TCNH & QTKD	
TỔNG CỘNG: 19TC (17BB + 2TC)			19									

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			17									
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			60	1130302	LLCT, L & QLNN	
2	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10			60	1130299 1130300	TCNH & QTKD	
3	1150306	Tài chính doanh nghiệp	3	40	5				90	1140048 1150107	TCNH & QTKD	
4	1140163	Kế toán tài chính 2	2	24	6				60	1140162	KT&KT	
5	1140033	Kinh tế lượng	3	36	9				90	1140049	KT&KT	
6	1140188	Tổ chức hạch toán kế toán	2	24	6				60	1140048	KT&KT	
7	1140124	Phân tích kinh doanh	3	36	9				90	1140048	KT&KT	
Các học phần tự chọn: chọn 3/9 TC			3									
8	1140115	Thuế và kế toán thuế	3	36	9				90	1140162	KT&KT	
9	1140155	Chuẩn mực kiểm toán	3	36	9				90	1140107	KT&KT	
10	1140156	Kiểm toán nhà nước	3	36	9				90	1140107	KT&KT	
TỔNG CỘNG: 20TC (17BB + 3TC)			20									

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			17									
1	1140110	Kế toán tài chính 3	3	36	9				90	1140163	KT&KT	

2	1140190	Thực tập nhận thức	2				60	TT	60		KT&KT	
3	1140117	Kế toán chi phí	2	24	6				60	1140162 1140163	KT&KT	
4	1140120	Kế toán công ty	2	24	6				60	1140048	KT&KT	
5	1140113	Hệ thống thông tin kế toán	3	24	6		30		90	1140162 1140163	KT&KT	
6	1140126	Kiểm toán Báo cáo tài chính 1	3	36	9				90	1140048	KT&KT	
7	1140129	Thực hành kiểm toán 1	2	24	6				60	1140162 1140163	KT&KT	
Các học phần tự chọn: chọn 2/6 TC			2									
8	1140152	Kế toán dự án đầu tư	2	24	6				60	1140048	KT&KT	
9	1140165	Kiểm toán nội bộ	2	24	6				60	1140107 1140162 1140163	KT&KT	
10	1140147	Phân tích thị trường chứng khoán	2	24	6				60	1150107	KT&KT	
TỔNG CỘNG: 19TC (17BB + 2TC)			19									

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			20									
1	1140176	Kế toán quốc tế	3	36	9			90	1140048	KT&KT		
2	1140051	Phân tích Báo cáo tài chính	3	36	9			90	1140124 1140163	KT&KT		
3	1140166	Kế toán ngân hàng	2	24	6			60	1140048	KT&KT		
4	1140022	Kế toán quản trị 2	2	24	6			60	1140021	KT&KT		
5	1140161	Kiểm soát nội bộ	3	36	9			90	1140107	KT&KT		
6	1140127	Kiểm toán Báo cáo tài chính 2	3	36	9			90	1140107 1140163	KT&KT		
7	1140130	Thực hành Kiểm toán 2	2	24	6			60	1140126 1140129	KT&KT		
8	1140189	Đề án chuyên ngành	2				60	ĐA	60		KT&KT	
TỔNG CỘNG: 20TC (20BB + 0TC)			20									

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1140191	Chuyên đề thực tập tốt nghiệp	3				90	TT	90		KT&KT	
Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp												

2	1140192	Khóa luận tốt nghiệp	6				180	KL	180		KT&KT	
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (6TC)												
3	1140160	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	2	24	6				60	1140048	KT&KT	
4	1140157	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	24	6				60	1140048	KT&KT	
5	1140193	Kiểm toán hoạt động	2	24	6				60	1140107	KT&KT	
TỔNG CỘNG: 09TC (9BB + 0TC)			9									

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2020 cho sinh viên ngành Kiểm toán.

- Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những học phần tự chọn, tùy vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn cho sinh viên chọn những học phần thích hợp.


- Trường khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.


- Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2-3 năm, đáp ứng sự phát triển của ngành Kiểm toán và phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội./.

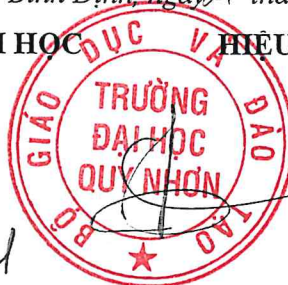
Bình Định, ngày 21 tháng 8 năm 2020

TRƯỞNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC QUẢNG TRƯỜNG


PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh


PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

Mẫu: M3-Mô tả CTĐT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Kiểm toán
Tên tiếng Anh:	Auditing
Tên các chuyên ngành:	Kiểm toán
Mã ngành:	7340302
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Hình thức đào tạo:	Tập trung

Bình Định, 2020

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1788/QĐ-ĐHQN ngày 21 tháng 8 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: **Kiểm toán**

Mã ngành: 7340302

Tên tiếng Anh: Auditing

Tên các chuyên ngành: Kiểm toán

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Tập trung

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Kiểm toán là quá trình thu thập và đánh giá bằng chứng về những thông tin tài chính được kiểm tra nhằm xác định và báo cáo về mức độ phù hợp giữa những thông tin đó với các chuẩn mực đã được thiết lập nhằm đưa ra ý kiến giúp người sử dụng thông tin tin tưởng hơn khi sử dụng trong việc đầu tư, cho vay và thực hiện các giao dịch khác.

Chương trình học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu trong lĩnh vực kiểm toán, kế toán và các kỹ năng, bao gồm: các kiến thức cơ bản về kiểm toán, kế toán, tài chính; quy trình và phương pháp kế toán trong các tổ chức: các loại hình doanh nghiệp, ngân hàng thương mại, hành chính sự nghiệp để làm tiền đề cho các kiến thức kiểm toán; các kiến thức về kiểm toán căn bản, kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán nhà nước, kiểm toán nội bộ, kiểm toán hoạt động, chuẩn mực kiểm toán, kiểm soát nội bộ; áp dụng kiến thức kiểm toán và kế toán để thực hành kiểm toán; các kỹ năng tiếng Anh, tin học liên quan và phục vụ cho lĩnh vực kiểm toán; các kỹ năng nghề nghiệp.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình (Tiếng Việt)	Kiểm toán
2. Mã ngành đào tạo	7340302
3. Trường cấp bằng	Trường Đại học Quy Nhơn
4. Tên gọi văn bằng	Cử nhân
5. Trình độ đào tạo	Đại học
6. Số tín chỉ yêu cầu	135
7. Khoa quản lý	Khoa Kinh tế & Kế toán, Trường ĐHQ Quy Nhơn
8. Hình thức đào tạo	Chính quy

9. Thời gian đào tạo	4 năm
10. Đối tượng tuyển sinh	Học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành
11. Thang điểm đánh giá	10
12. Điều kiện tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT - Điểm TBC tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên - Có chứng chỉ GDTC và GDQP – AN - Đạt chuẩn trình độ NN và CNTT theo quy định của Nhà trường
13. Vị trí việc làm	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm toán viên độc lập tại các công ty kiểm toán độc lập. - Kiểm toán viên Nhà nước tại cơ quan kiểm toán nhà nước - Kiểm toán viên nội bộ: làm việc trong bộ phận kiểm toán trực thuộc một công ty, tổ chức, cơ quan... - Thành viên Ban kiểm soát, bộ phận kiểm soát nội bộ của công ty, tổ chức,... - Kế toán viên, chuyên viên tài chính tại các doanh nghiệp. - Viên chức các đơn vị đặc thù như: thuế, thanh tra, bảo hiểm xã hội... - Tư vấn các dịch vụ về kế toán - kiểm toán – tài chính – thuế cho các công ty, doanh nghiệp cần đến hoạt động kiểm toán. - Làm cán bộ nghiên cứu, giảng viên giảng dạy về kiểm toán tại các Trường, Viện, Trung tâm nghiên cứu, các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán.
14. Học tập nâng cao trình độ	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia các khóa học, bồi dưỡng nâng cao ngắn hạn về kiểm toán – kế toán trong và ngoài nước, tham gia các khoá đào tạo chứng chỉ nghề nghiệp kiểm toán như: chứng chỉ CPA,... - Học bằng đại học thứ 2 của các chuyên ngành liên quan. - Đăng ký học sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) của các chuyên ngành kiểm toán, kế toán hoặc các chuyên ngành khác thuộc lĩnh vực kinh tế - quản trị kinh

	doanh tại các trường đại học trong và ngoài nước.
15. Chương trình tham khảo khi xây dựng	Chương trình đào tạo ngành Kiểm toán, Kế toán – Kiểm toán của ĐH Kinh tế quốc dân, ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh, ĐH Kinh tế - ĐH Đà Nẵng, ĐH Tôn Đức Thắng, ĐH Sim (Singapore), ĐH Manchester (Anh), ĐH Canisius (Mỹ)
16. Thời điểm cập nhật bản mô tả	2020

1.3. Sứ mệnh – Tầm nhìn – Triết lý giáo dục

1.3.1. Sứ mệnh – Tầm nhìn của Trường Đại học Quy Nhơn

Trường Đại học Quy Nhơn đã xác định sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi như sau:

Sứ mệnh: Trường ĐH Quy Nhơn là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường ĐH Quy Nhơn sẽ là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế.

Giá trị cốt lõi: Trách nhiệm – Chuyên nghiệp – Chất lượng – Sáng tạo – Nhân văn.

1.3.2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

1.3.2.1. Phát biểu Triết lý giáo dục

Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp

1.3.2.2. Ý nghĩa của Triết lý giáo dục

- Toàn diện:

Nhà trường hướng tới đào tạo các thế hệ người học phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho người học nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội.

- Khai phóng:

Nhà trường hướng tới phát huy tối đa tiềm năng của mỗi người học; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp người học phát triển nền tảng kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi, có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội.

- Thực nghiệp:

Nhà trường hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học có thể thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp.

Với sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi đã xác định, triết lý giáo dục của trường Đại học Quy Nhơn được chuyển tải vào chương trình đào tạo ngành Kiểm toán như sau:

Chương trình đào tạo ngành Kế toán			Triết lý giáo dục của DQN		
			Toàn diện	Khai phóng	Thực nghiệp
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức đại cương	Các học phần khoa học chính trị, pháp luật	x		
		Các học phần KHXXH/KHTN-MT, KH Quản lý, Ngoại ngữ, Tin học	x	x	
	Khối kiến thức cơ sở ngành, khối ngành	Các học phần lý thuyết	x	x	
	Khối kiến thức ngành, chuyên ngành, bổ trợ	Các học phần lý thuyết	x		x
		Các học phần thực tập, thực tế	x	x	x
		Các học phần thực hành	x	x	x
	Khóa luận tốt nghiệp		x	x	x
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên		x	x	x
	Thi hùng biện, thiết kế mô hình, ý tưởng,		x	x	x
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)		x		x
	Hiến máu nhân đạo		x	x	
	Hoạt động vì người nghèo		x	x	
	Các hoạt động tăng cường kỹ năng mềm		x	x	x
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	PLO1	Áp dụng được kiến thức nền tảng về chính trị, kinh tế, xã hội và pháp luật	x		
	PLO2	Áp dụng được những kiến thức về kiểm toán, kế toán, thuế	x	x	
	PLO3	Đánh giá được các vấn đề về kiểm toán, kế toán, tài chính	x		x
	PLO4	Quản lý nhóm và tham gia nhóm trong ngành kiểm toán, kế toán, nhóm đa ngành hiệu quả	x	x	x
	PLO5	Có khả năng giao tiếp hiệu quả trong các môi trường và tình huống khác nhau, khả năng sử dụng ngoại ngữ cơ bản trong giao tiếp bằng văn bản và thuyết trình, đạt tối thiểu bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam	x		x
	PLO6	Quản lý thời gian và tổ chức công việc một cách khoa học	x	x	x

PLO7	Có năng lực tổ chức, quản lý hoạt động nghề nghiệp kiểm toán, kế toán	x	x	x
PLO8	Phân tích, hoạch định, ra quyết định trong lĩnh vực kiểm toán, kế toán	x	x	x
PLO9	Đề xuất được các giải pháp, kiến nghị trong lĩnh vực kiểm toán, kế toán	x	x	x
PLO10	Triển khai được công tác kiểm toán, kiểm soát, kế toán	x	x	x
PLO11	Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin hoặc sử dụng các phần mềm thông dụng trong lĩnh vực kiểm toán, kế toán phục vụ cho nghề nghiệp	x		x
PLO12	Giải quyết được công việc trong lĩnh vực kiểm toán, kế toán và các lĩnh vực có liên quan	x		x
PLO13	Có năng lực học tập suốt đời, năng lực tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân	x	x	
PLO14	Hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm công dân và ý thức cộng đồng, góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội	x	x	x

1.3.3. Sứ mệnh – Tầm nhìn của Khoa

Dựa trên định hướng phát triển của Trường, của Khoa, các kế hoạch, chiến lược phát triển với những mục tiêu, định hướng, quy mô phát triển và quan điểm chỉ đạo, các nhiệm vụ ưu tiên... thể hiện rõ sứ mệnh và tầm nhìn đến năm 2030 của Khoa như sau:

Sứ mệnh: Khoa Kinh tế & Kế toán là một đơn vị đào tạo thuộc Trường ĐH Quy Nhơn, có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, kinh tế cho cả nước, đặc biệt là khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; là trung tâm NCKH và chuyên gia trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, kinh tế.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Khoa Kinh tế & Kế toán Trường ĐH Quy Nhơn sẽ trở thành khoa có uy tín cao về đào tạo nguồn nhân lực và NCKH trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, kinh tế phục vụ cho sự nghiệp GD&ĐT, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0; đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng trong hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế về lĩnh vực kế toán, kiểm toán, kinh tế.

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: POs)

1.4.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Kiểm toán có năng lực về chuyên môn nhằm thực hiện các công tác kiểm toán, kiểm soát nội bộ, kế toán một cách độc lập trong môi trường hội nhập quốc tế; có phẩm chất tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và được công nhận bởi tổ chức nghề nghiệp kiểm toán cũng như xã hội; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ, giao tiếp kinh doanh nhằm thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh và khả năng cần thiết cho mục tiêu học tập suốt đời.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể

Cử nhân ngành Kiểm toán có khả năng:

- Về kiến thức

+ PO1: Có hiểu biết sâu sắc về khoa học cơ bản để học tập suốt đời.

+ PO2: Có kiến thức ngành, chuyên ngành sâu rộng để nghiên cứu, thực hành nghề nghiệp thành thạo, phân tích, lập kế hoạch, tư vấn để tổ chức và quản lý hiệu quả trong lĩnh vực công tác kiểm toán, kế toán.

- Về kỹ năng

+ PO3: Có kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp kinh doanh.

+ PO4: Có kỹ năng phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực kiểm toán, kế toán.

+ PO5: Có tư duy phân biện, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp kiểm toán.

+ PO6: Sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh) và tin học văn phòng tốt.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO7: Có đạo đức nghề nghiệp vững vàng, độc lập, trung thực, khách quan, phẩm chất tốt để sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của xã hội trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế.

+ PO8: Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm làm việc, có trách nhiệm với xã hội và môi trường.

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu: PLOs)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

1.5.1. Về kiến thức

1) PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về chính trị, kinh tế, xã hội và pháp luật.

2) PLO2: Áp dụng được những kiến thức về kiểm toán, kế toán, thuế.

3) PLO3: Đánh giá được các vấn đề về kiểm toán, kế toán, tài chính.

1.5.2. Về kỹ năng

4) PLO4: Quản lý nhóm và tham gia nhóm trong ngành kiểm toán, kế toán, nhóm đa ngành hiệu quả.

5) PLO5: Có khả năng giao tiếp hiệu quả trong các môi trường và tình huống khác nhau, khả năng sử dụng ngoại ngữ cơ bản trong giao tiếp bằng văn bản và thuyết trình, đạt tối thiểu bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

- 6) PLO6: Quản lý thời gian và tổ chức công việc một cách khoa học.
- 7) PLO7: Có năng lực tổ chức, quản lý hoạt động nghề nghiệp kiểm toán, kế toán.
- 8) PLO8: Phân tích, hoạch định, ra quyết định trong lĩnh vực kiểm toán, kế toán.
- 9) PLO9: Đề xuất được các giải pháp, kiến nghị trong lĩnh vực kiểm toán, kế toán.
- 10) PLO10: Triển khai được công tác kiểm toán, kiểm soát, kế toán.
- 11) PLO11: Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin hoặc sử dụng các phần mềm thông dụng trong lĩnh vực kiểm toán, kế toán phục vụ cho nghề nghiệp.
- 12) PLO12: Giải quyết được công việc trong lĩnh vực kiểm toán, kế toán và các lĩnh vực có liên quan.

1.5.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

- 13) PLO13: Có năng lực học tập suốt đời, năng lực tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân.
- 14) PLO14: Hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm công dân và ý thức cộng đồng, góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
PO1	x	x												
PO2		x	x											
PO3				x	x									
PO4						x	x	x	x		x	x		
PO5										x				
PO6					x						x			
PO7													x	x
PO8									x					x

1.6. Phương pháp giảng dạy - học tập và phương pháp đánh giá

1.6.1. Phương pháp giảng dạy - học tập

- Chuẩn bị của giảng viên

+ Tài liệu giảng dạy, tài liệu hướng dẫn học tập, dụng cụ dạy học (nếu cần).

- Các phương pháp giảng dạy - học tập [Dạy trực tiếp/gián tiếp/trải nghiệm/tương tác/tự học]

+ Dạy trực tiếp: thuyết giảng, thảo luận, tham luận.

+ Dạy gián tiếp: câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, dạy học theo tình huống, dạy học theo nhóm.

+ Học trải nghiệm: thực tập, thực tế, bài tập nhóm.

+ Dạy học tương tác: thảo luận, làm việc nhóm.

+ Tự học: bài tập ở nhà, giải quyết tình huống cho sẵn.

Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp giảng dạy - học tập	Chuẩn đầu ra (PLOs)													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I. Dạy trực tiếp														
1. Thuyết giảng	x	x	x											
2. Tham luận	x		x					x	x					
II. Dạy gián tiếp														
3. Câu hỏi gợi mở	x	x	x					x			x			
4. Giải quyết vấn đề	x	x		x		x	x	x			x		x	x
5. Dạy học theo tình huống			x	x	x	x		x	x	x				
6. Dạy học theo nhóm				x	x		x					x		x
III. Học trải nghiệm														
7. Thực tập, thực tế			x	x	x	x	x	x	x			x		
8. Bài tập nhóm	x		x	x			x	x				x		x
IV. Dạy học tương tác														
9. Thảo luận		x	x	x				x						
10. Làm việc nhóm			x					x		x				x
V. Tự học														
11. Bài tập ở nhà		x	x									x		
12. Giải quyết tình huống cho sẵn			x	x	x			x	x	x			x	

- Cải tiến nâng cao chất lượng dạy học

+ Chú trọng sử dụng các phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực người học, phát huy tối đa tính tích cực, sáng tạo, chủ động của sinh viên. Để thực hiện được điều này, giảng viên cần phải chú trọng phát huy các chức năng tâm lý, khả năng tư duy độc lập, sáng tạo thông qua việc tạo điều kiện cho sinh viên được thảo luận, trình bày các quan điểm, tư duy về các vấn đề liên quan đến học phần giảng dạy; phối hợp các phương pháp giảng dạy khác nhau một cách hợp lý phù hợp với từng đối tượng người học và bối cảnh cụ thể, từ đó giúp người học chủ động tự tổ chức nghiên cứu, học tập; tích cực tìm hiểu, khám phá, lĩnh hội những tri thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra của học phần.

+ Sử dụng tối ưu cơ sở vật chất, phương tiện giảng dạy, học tập: Nhà trường cần có kế hoạch đầu tư và sử dụng hiệu quả các cơ sở vật chất, phương tiện, tài liệu phục vụ cho công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập của giảng viên và sinh viên; Tăng cường và mở rộng sự hợp tác giữa nhà trường với các cơ sở sản xuất, các viện, trường đại học, các tổ chức, cá nhân, ... trong và ngoài nước để tạo điều kiện thuận lợi, vận động cho việc xây dựng, ứng dụng và sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, kỹ thuật, công nghệ mới, hiện đại, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

1.6.2. Phương pháp đánh giá

* Thang điểm đánh giá:

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

* Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Chọn 1 trong 3 nhóm trọng số		
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
1	Chuyên cần	<p>Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học</p> <p>Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng</p>	10%	10%	10%
2	Quá trình	<p>* Sinh viên làm 1 hoặc nhiều bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức viết hoặc thuyết trình) theo các trọng số khác nhau tùy thuộc độ khó theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.</p> <p>* Các bài báo cáo nhóm hoặc seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar, bài tập lớn: nội dung, hình thức, thể hiện bài báo cáo theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p> <p>* Các bài thực hành theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài thực hành: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.</p>	20%	30%	40%
3	Cuối kỳ	<p>Thi kết thúc học phần</p> <p>* Hình thức thi: Viết/vấn đáp.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.</p> <p>* Hình thức thi: Thực hành.</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.</p> <p>* Hình thức thi: Bài báo cáo</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài thi: nội dung, hình thức, vấn đáp bài báo cáo.</p>	70%	60%	50%

b. Học phần thực hành

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

c. Học phần đề án môn học, thực tập nhận thức, thực tập tốt nghiệp

50% điểm quá trình; 50% điểm vấn đáp.

d. Học phần khóa luận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-ĐHQN ngày 15/5/2014 của Trường Đại học Quy Nhơn.

*** Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Kiểm toán được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I. Đánh giá tiến trình														
1. Đánh giá chuyên cần						x								x
2. Đánh giá giải bài tập	x	x	x					x				x	x	
3. Đánh giá thuyết trình			x					x		x		x		
4. Đánh giá làm việc nhóm			x	x	x	x	x		x	x		x		x
5. Đánh giá các bài kiểm tra	x	x	x					x	x			x		
6. Đánh giá bài thực hành			x									x	x	
II. Đánh giá tổng kết														
7. Kiểm tra viết	x	x	x					x	x					
8. Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x					x	x					
9. Bảo vệ và thi vấn đáp												x	x	
10. Đánh giá báo cáo (nội dung và kiểm tra vấn đáp)						x		x	x	x		x	x	x
11. Đánh giá làm việc nhóm						x		x	x	x		x	x	x

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

2.1. Cấu trúc chương trình dạy học

STT	Khối kiến thức, số tín chỉ	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	24	0
1.1	Khoa học chính trị và pháp luật	13	0

1.2	Ngoại ngữ	7	0
1.3	KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý	4	0
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	104	7
2.1	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	22	0
2.2	Kiến thức chuyên ngành	55	5
2.3	Kiến thức bổ trợ	21	2
2.4	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	0
Tổng:		128	7
135			

- Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 10 học phần:

Khối kiến thức giáo dục đại cương giúp người học có kiến thức vững chắc về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, tư tưởng Hồ Chí Minh,.....Mặt khác, khối kiến thức này cũng giúp người học nâng cao đạo đức cá nhân, ý thức tuân thủ pháp luật, hiểu và thể hiện trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 45 học phần:

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp giúp người học có nền tảng kiến thức cơ bản về kinh tế để có thể tự học tập và phát triển nghề nghiệp suốt đời. Đồng thời, khối kiến thức này cũng trang bị những kiến thức chuyên sâu giúp người học thực hành, sáng tạo trong nghề nghiệp cả về nghiệp vụ, kỹ năng tổ chức, quản lý lẫn các mối quan hệ nghề nghiệp, xã hội. Thêm vào đó, đây cũng là khối kiến thức giúp người học nâng cao phẩm chất đạo đức, pháp luật, chuẩn mực nghề nghiệp, ý thức cộng đồng, xã hội.

2.2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Khối kiến thức	Số TC	Tỉ lệ (%)	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	36	24,49														
1.1	Khoa học chính trị và pháp luật	13	8,84	x			x							x	x	x	
1.2	Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - AN	12	8,16	x			x	x								x	x
1.3	Ngoại ngữ	7	4,76	x				x								x	x
1.4	KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý	4	2,72	x	x		x	x								x	x
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	111	75,51														
2.1	Kiến thức cơ sở	28	19,05	x	x		x	x			x			x	x	x	x

	ngành và khối ngành															
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	42	28,57		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2.3	Kiến thức bổ trợ	35	23,81	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2.4	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	4,08			x	x	x	x	x	x	x	x		x	x

2.3. Danh sách các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				36									
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	1	3	40		10		85			LLCT, L & QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	27		6		60	1130299		LLCT, L & QLNN	
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6		60	1130300		LLCT, L & QLNN	
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6		60	1130301		LLCT, L & QLNN	
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6		60	1130302		LLCT, L & QLNN	
6	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6		60	1130299		LLCT, L & QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục QP-AN				ĐK									
I.2.1. Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm GDTC sau				3									
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	2	1	4			26	21	1120172		GDTC-QP	
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	3	1	4			26	21	1120173		GDTC-QP	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)	2	1	4			26	21	1120175		GDTC-QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)	3	1	4			26	21	1120176		GDTC-QP	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	2	1	4			26	21	1120178		GDTC-QP	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
I.2.2. Giáo dục quốc phòng-AN				9									
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1 (*)	2	3	37		8			82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2 (*)	2	2	22		8			52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3 (*)	2	2	14			16		44		GDTC-QP	
31	1120171	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4 (*)	2	2	4			56		36		GDTC-QP	
I.3. Ngoại ngữ				7									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		NN	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	NN	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				4									
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20		60		KHXH & NV	
35	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			60	1130299	TCNH &	

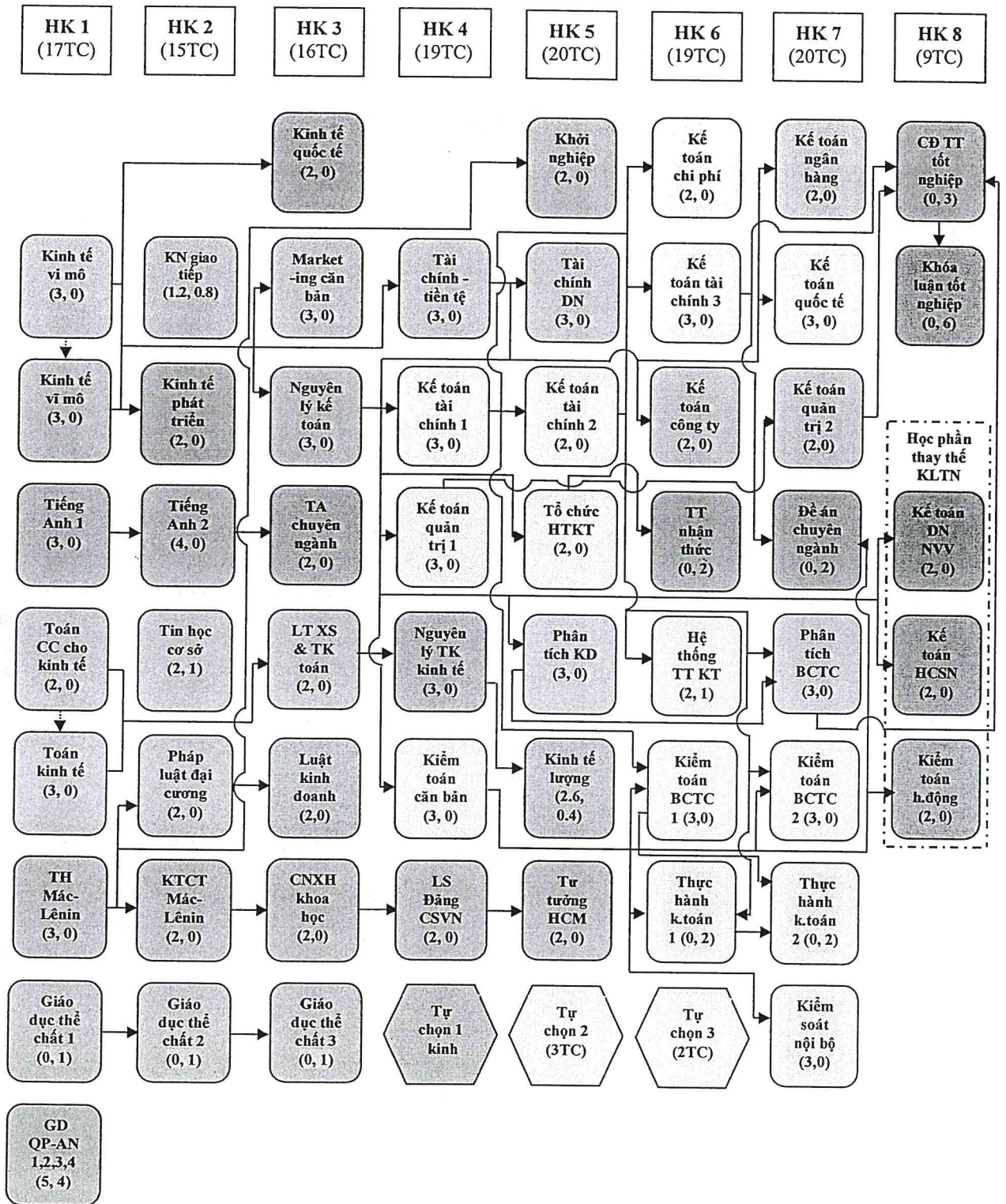
TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
											1130300	QTKD	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				111									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				28									
36	1140170	Kinh tế vi mô	1	3	36	9				90		KT&KT	
37	1140171	Kinh tế vĩ mô	1	3	36	9				90		KT&KT	
38	1140182	Toán cao cấp cho kinh tế	1	2	24	6				60		KT&KT	
39	1140104	Toán kinh tế	1	3	36	9				90		KT&KT	
40	1052043	Tin học cơ sở (kinh tế)	2	3	24	6		30		90		CNTT	
41	1140187	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	2	24	6				60	1140182	KT&KT	
42	1150035	Marketing căn bản	3	3	40	5				90	1140170 1140171	TCNH & QTKD	
43	1140048	Nguyên lý kế toán	3	3	36	9				90	1140170 1140171	KT&KT	
44	1150107	Tài chính - Tiền tệ	4	3	38	5	4			90	1140170 1140171	TCNH & QTKD	
45	1150306	Tài chính doanh nghiệp	5	3	40	5				90	1140048 1150107	TCNH & QTKD	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành				42									
II.2.1. Kiến thức ngành				17									
46	1140162	Kế toán tài chính 1	4	3	36	9				90	1140048	KT&KT	
47	1140163	Kế toán tài chính 2	5	2	24	6				60	1140162	KT&KT	
48	1140110	Kế toán tài chính 3	6	3	36	9				90	1140163	KT&KT	
49	1140021	Kế toán quản trị 1	4	3	36	9				90	1140048	KT&KT	
50	1140107	Kiểm toán căn bản	4	3	36	9				90	1140048	KT&KT	
51	1140176	Kế toán quốc tế	7	3	36	9				90	1140048	KT&KT	
II.2.2. Kiến thức chuyên ngành Kiểm toán				25									
II.2.2a. Phần bắt buộc				20									
52	1140117	Kế toán chi phí	6	2	24	6				60	1140162 1140163	KT&KT	
53	1140188	Tổ chức hạch toán kế toán	5	2	24	6				60	1140048	KT&KT	
54	1140113	Hệ thống thông tin kế toán	6	3	24	6		30		90	1140110	KT&KT	
55	1140161	Kiểm soát nội bộ	7	3	36	9				90	1140107	KT&KT	
56	1140126	Kiểm toán Báo cáo tài chính 1	6	3	36	9				90	1140107 1140162	KT&KT	
57	1140127	Kiểm toán Báo cáo tài chính 2	7	3	36	9				90	1140107 1140162 1140163	KT&KT	
58	1140129	Thực hành kiểm toán 1	6	2				60		60	1140107 1140162 1140163	KT&KT	
59	1140130	Thực hành kiểm toán 2	7	2				60		60	1140126 1140129	KT&KT	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
<i>II.2.2b. Phân tự chọn</i>				5									
Chọn 1 trong 3 học phần sau			5	3/9									
60	1140115	Thuế và kế toán thuế	5	3	36	9			90	1140162	KT&KT		
61	1140155	Chuẩn mực kiểm toán	5	3	36	9			90	1140107	KT&KT		
62	1140156	Kiểm toán nhà nước	5	3	36	9			90	1140107	KT&KT		
Chọn 1 trong 3 học phần sau			6	2/6									
63	1140152	Kế toán dự án đầu tư	6	2	24	6			60	1140048	KT&KT		
64	1140165	Kiểm toán nội bộ	6	2	24	6			60	1140107 1140163	KT&KT		
65	1140147	Phân tích thị trường chứng khoán	6	2	24	6			60	1150107	KT&KT		
II.3. Kiến thức bổ trợ				35									
<i>II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp</i>				<i>30</i>									
<i>II.3.1a. Phần bắt buộc</i>				<i>28</i>									
66	1140051	Phân tích Báo cáo tài chính	7	3	36	9			90	1140124 1140163	KT&KT		
67	1140022	Kế toán quản trị 2	7	2	24	6			60	1140021	KT&KT		
68	1140120	Kế toán công ty	6	2	24	6			60	1140048	KT&KT		
69	1140166	Kế toán ngân hàng	7	2	24	6			60	1140048	KT&KT		
70	1140124	Phân tích kinh doanh	5	3	36	9			90	1140048	KT&KT		
71	1140049	Nguyên lý thống kê kinh tế	4	3	36	9			90	1140174 1140187	KT&KT		
72	1140033	Kinh tế lượng	5	3	30	9		12	90	1140049	KT&KT		
73	1140036	Kinh tế phát triển	2	2	24	6			60	1140170 1140171	KT&KT		
74	1150026	Kinh tế quốc tế	3	2	24	6			60	1140170 1140171	TCNH & QTKD		
75	1130143	Luật kinh doanh	3	2	24	6			60	1130049	LLCT, L & QLNN		
76	1140140	Tiếng Anh chuyên ngành	3	2	22	8			60	1090166	KT&KT		
77	1140189	Đề án chuyên ngành	7	2				60	ĐA	60	KT&KT		
<i>II.3.1b. Phân tự chọn</i>				<i>2</i>									
78	1140175	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	4	2	24		12		60	1140036	KT&KT		
79	1150131	Toán tài chính	4	2	24	6			60	1140104	TCNH & QTKD		
80	1150023	Kinh tế môi trường	4	2	24	6			60	1140170 1140171	TCNH & QTKD		
<i>II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp</i>				<i>5</i>									
81	1140190	Thực tập nhận thức	6	2				60	TT	60	KT&KT		
82	1140191	Chuyên đề thực tập tốt nghiệp	8	3				90	TT	90	KT&KT		
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6									

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
83	1140192	Khóa luận tốt nghiệp	8	6				180	KL	180		KT&KT	
		Học phân thay thế											
84	1140160	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	8	2	24	6				60	1140048	KT&KT	
85	1140157	Kế toán hành chính sự nghiệp	8	2	24	6				60	1140048	KT&KT	
86	1140193	Kiểm toán hoạt động	8	2	24	6				60	1140107	KT&KT	
TỔNG CỘNG					147								

Ghi chú: (*) – Học phân điều kiện

2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy



Danh sách các học phần tự chọn:

Tự chọn 1 (2TC)	PP NCKH trong kinh tế	Toán tài chính	Kinh tế môi trường
Tự chọn 2 (3TC)	Thuế và kế toán thuế	Chuẩn mực kiểm	Kiểm toán nhà nước
Tự chọn 3 (2TC)	Kế toán dự án đầu tư	Kiểm toán nội bộ	Phân tích TTCK

Danh sách các học phần Giáo dục thể chất:

GDTC 1 (1TC)	Bóng đá 1	Bóng chuyền 1	Bóng rổ 1	Cầu lông 1	Võ cổ truyền VN 1	Võ Taewo -ndo 1	Võ Karate -do 1
GDTC 2 (1TC)	Bóng đá 2	Bóng chuyền 2	Bóng rổ 2	Cầu lông 2	Võ cổ truyền VN 2	Võ Taewo -ndo 2	Võ Karate -do 2
GDTC 3 (1TC)	Bóng đá 3	Bóng chuyền 3	Bóng rổ 3	Cầu lông 3	Võ cổ truyền VN 3	Võ Taewo -ndo 3	Võ Karate -do 3

Chú thích:

	Khối kiến thức giáo dục đại cương		Kiến thức bổ trợ
	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành		Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế
	Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	→	Học phần học trước
Tên học phần (x,y)	x: Số tín chỉ lý thuyết y: Số tín chỉ thí nghiệm – thực hành	-----→	Học phần song hành

2.5. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	M			M									M	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	M			M										M
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M			M									M	M
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	M			M									M	M
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M			M									M	M
6	1130049	Pháp luật đại cương	H											M	M	M
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	L			M									M	M
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	L			M									M	M
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	M			M									M	M
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyên 1)	L			M									M	M
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyên 2)	L			M									M	M
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyên 3)	M			M									M	M
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	L			M									M	M
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	L			M									M	M
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	L			M									M	M
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	L			M									M	M
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	M			L									M	M
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	M			M									M	M
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	L			M									M	M
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	L			M									M	M
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	M			M									M	M
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	L			M									M	M
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	L			M									M	M
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	M			M									M	M
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	L			M									M	M
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	L			M									M	M
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	M			M									M	M

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
		Karatedo 3)															
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	M			M	M									M	M
29	1120169	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	M			M	M									M	M
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	M			M											M
31	1120171	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	L			M											M
32	1090061	Tiếng Anh 1	L					L								M	M
33	1090166	Tiếng Anh 2	H					H								M	M
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	M					H								M	M
35	1150422	Khởi nghiệp	M	M		M	M									M	M
36	1140170	Kinh tế vi mô	H							M						L	
37	1140171	Kinh tế vĩ mô	M							M						M	
38	1140182	Toán cao cấp cho kinh tế	M								L					L	L
39	1140104	Toán kinh tế	M								L					L	L
40	1050243	Tin học cơ sở (kinh tế)		L									H			M	M
41	1140187	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	M								L					L	L
42	1150035	Marketing căn bản	L												L	L	
43	1140048	Nguyên lý kế toán		H						M						M	M
44	1150107	Tài chính - Tiền tệ		L		L	L			L						L	L
45	1150306	Tài chính doanh nghiệp	M	M						M						M	M
46	1140162	Kế toán tài chính 1			H			H	M	M		H				H	M
47	1140163	Kế toán tài chính 2			H			M	M			M				H	M
48	1140110	Kế toán tài chính 3			H			M	M			M				H	M
49	1140021	Kế toán quản trị 1			H			L	L			M				H	M
50	1140107	Kiểm toán căn bản			L	L			L		L					M	M
51	1140176	Kế toán quốc tế			H							M				M	M
52	1140117	Kế toán chi phí		M	L			M		M						H	M
53	1140188	Tổ chức hạch toán kế toán			H				M	H		M				H	H
54	1140113	Hệ thống thông tin kế toán			H				M	H		M	L			H	
55	1140161	Kiểm soát nội bộ			M	M		M	H		M	M				H	M
56	1140126	Kiểm toán Báo cáo tài chính 1			H	M			M		M	M				H	M
57	1140127	Kiểm toán Báo cáo tài chính 2			H	M			M		M	M				H	M
58	1140129	Thực hành kiểm toán 1			H	H		H	H		H		M	H	H	H	H
59	1140130	Thực hành kiểm toán 2			H	H		H	H		H		M	H	H	H	H
60	1140115	Thuế và kế toán thuế			H				L	M		M				H	
61	1140155	Chuẩn mực Kiểm toán			H	M						M				H	M
62	1140156	Kiểm toán nhà nước			H	M		L	L		L	M				H	M
63	1140152	Kế toán dự án đầu tư			H					H		M				H	M
64	1140165	Kiểm toán nội bộ			H	M		L	L		L	M				H	M
65	1140147	Phân tích thị trường chứng			L					M						M	M

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
		khoán															
66	1140051	Phân tích Báo cáo tài chính			H			M	M	H	H					H	M
67	1140022	Kế toán quản trị 2			L			M	L	M	L	L				M	M
68	1140120	Kế toán công ty			H							M				H	M
69	1140166	Kế toán ngân hàng			M										H	H	M
70	1140124	Phân tích kinh doanh			M				L	M	M					M	M
71	1140049	Nguyên lý thống kê kinh tế	M											M	M	M	L
72	1140033	Kinh tế lượng	M	M		L								M	M		M
73	1140036	Kinh tế phát triển	L												L	L	L
74	1150026	Kinh tế quốc tế	L			L										L	L
75	1130143	Luật kinh doanh	M	L	M	L		L									H
76	1140140	Tiếng Anh chuyên ngành	M	M			M								M	M	
77	1140189	Đề án chuyên ngành			H			M		H	M			M		H	M
78	1140175	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế			M	M			L					L		M	M
79	1150131	Toán tài chính	M											M	M	M	
80	1150023	Kinh tế môi trường	M			L										L	M
81	1140190	Thực tập nhận thức			H		M	M	M	H	M			M		H	M
82	1140191	Chuyên đề thực tập tốt nghiệp			H		H	H	H	H	H			H		H	H
83	1140192	Khóa luận tốt nghiệp			H		H	H	H	H	H			H		H	H
84	1140160	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa			H				M				H			H	M
85	1140157	Kế toán hành chính sự nghiệp			H				M				M			H	M
86	1140193	Kiểm toán hoạt động			H					M	M	M				H	M

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

2.6. Mô tả tóm tắt các học phần

2.6.1. [1130299], [Triết học Mác – Lênin], [3]

Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác– Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

2.6.2. [1130300], [Kinh tế chính trị Mác – Lênin], [2]

Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế

thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

2.6.3. [1130301], [Chủ nghĩa xã hội khoa học], [2]

Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình...trong TKQĐ lên CNXH.

Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.

2.6.4. [1130302], [Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam], [2]

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975).

2.6.5. [1130091], [Tư tưởng Hồ Chí Minh], [2]

Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh.

2.6.6. [1130049], [Pháp luật đại cương], [2]

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống.

2.6.7. [1120172], [Giáo dục thể chất 1 – Bóng đá 1], [1]

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tung bóng bằng đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tổ chức thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người.

Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và

phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

2.6.8. [1120173], [Giáo dục thể chất 2 – Bóng đá 2], [1]

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tung bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao.

Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

2.6.9. [1120174], [Giáo dục thể chất 3 – Bóng đá 3], [1]

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tung bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá của thế giới và Việt Nam.

Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

2.6.10. [1120175], [Giáo dục thể chất 1 – Bóng chuyền 1], [1]

Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TĐTT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyền bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và phương pháp trọng tài bóng chuyền.

2.6.11. [1120176], [Giáo dục thể chất 2 – Bóng chuyền 2], [1]

Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyền. Một số bài tập bổ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng [chuyền bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lấy đà.

2.6.12. [1120177], [Giáo dục thể chất 3 – Bóng chuyền 3], [1]

Học phần trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chuyền. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chuyền bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng.

2.6.13. [1120178], [Giáo dục thể chất 1 – Bóng rổ 1], [1]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

2.6.14. [1120179], [Giáo dục thể chất 2 – Bóng rổ 2], [1]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

2.6.15. [1120180], [Giáo dục thể chất 3 – Bóng rổ 3], [1]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong thi đấu.

2.6.16. [1120181], [Giáo dục thể chất 1 – Cầu lông 1], [1]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

2.6.17. [1120182], [Giáo dục thể chất 2 – Cầu lông 2], [1]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

2.6.18. [1120183], [Giáo dục thể chất 3 – Cầu lông 3], [1]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

2.6.19. [1120184], [Giáo dục thể chất 1 – Võ cổ truyền Việt Nam 1], [1]

Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập.

Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tính tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.20. [1120185], [Giáo dục thể chất 2 – Võ cổ truyền Việt Nam 2], [1]

Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng

đúng dẫn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền và Đối kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập.

Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, làm việc nhóm, tính tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.21. [1120186], [Giáo dục thể chất 3 – Võ cổ truyền Việt Nam 3], [1]

Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ- chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng dẫn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn thiện thể chất.

Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.22. [1120187], [Giáo dục thể chất 1 – Võ Taekwondo 1], [1]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

2.6.23. [1120188], [Giáo dục thể chất 2 – Võ Taekwondo 2], [1]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

2.6.24. [1120189], [Giáo dục thể chất 3 – Võ Taekwondo 3], [1]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật

như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

2.6.25. [1120190], [Giáo dục thể chất 1 – Võ Karatedo 1], [1]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.26. [1120191], [Giáo dục thể chất 2 – Võ Karatedo 2], [1]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.27. [1120192], [Giáo dục thể chất 3 – Võ Karatedo 3], [1]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.28. [1120168], [Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1], [3]

Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

2.6.29. [1120169], [Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2], [2]

Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống

chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

2.6.30. [1120170], [Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3], [2]

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống.

2.6.31. [1120171], [Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4], [2]

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

2.6.32. [1090061], [Tiếng Anh 1], [3]

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, Tiếng Anh 1, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

2.6.33. [1090166], [Tiếng Anh 2], [4]

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, v.v. và những chủ đề khó hơn như âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

2.6.34. [2030003], [Kỹ năng giao tiếp], [2]

Kỹ năng giao tiếp là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị những kiến thức chung về giao tiếp và rèn luyện những kỹ năng giao

tiếp cơ bản cho sinh viên. Qua đó, giúp sinh viên vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập và thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội.

2.6.35. [1150422], [Khởi nghiệp], [2]

Học phần Khởi nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo của sinh viên đại học. Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên.

2.6.36. [1140170], [Kinh tế vi mô], [3]

Học phần này giúp hệ thống hóa các vấn đề liên quan đến nền kinh tế, lý thuyết cung cầu, phân tích lý thuyết hành vi người tiêu dùng; lý thuyết hành vi người sản xuất, các vấn đề liên quan đến cấu trúc thị trường và thị trường yếu tố sản xuất cũng như các thất bại của thị trường và các giải pháp điều tiết của chính phủ.

Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Tài chính ngân hàng. Đây là học phần đầu tiên cung cấp những kiến thức nền tảng cơ bản về nền kinh tế cũng như các quy luật hoạt động, vận hành của nền kinh tế giúp sinh viên được trang bị kiến thức cho các học phần sau có liên quan.

2.6.37. [1140171], [Kinh tế vĩ mô], [3]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết về nguyên lý của kinh tế học, các vấn đề kinh tế vĩ mô như sản lượng quốc gia, tổng cung tổng cầu, lạm phát và thất nghiệp và các vấn đề liên quan đến chính sách của chính phủ sử dụng để điều hành nền kinh tế. Bên cạnh đó học phần cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến nền kinh tế mở như cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái.

Học phần này là học phần bắt buộc thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành kinh tế, quản lý, là môn nền tảng để học tiếp các môn học chuyên sâu khác của chuyên ngành.

2.6.38. [1140182], [Toán cao cấp cho kinh tế], [2]

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính như ma trận và định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian vector n chiều và ứng dụng của chúng trong kinh tế, giúp cho người học có công cụ để diễn giải một số vấn đề kinh tế - xã hội.

Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành Kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên nắm rõ các khái niệm cơ bản của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần giúp người học phân tích một số mối quan hệ kinh tế vi mô và vĩ mô cơ bản bằng công cụ toán học.

2.6.39. [1140104], [Toán kinh tế], [3]

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức toán giải tích cơ bản về hàm số một biến, hàm số nhiều biến, phép toán tích phân, phương trình vi phân, phương trình sai phân và những ứng dụng của chúng trong phân tích kinh tế.

Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành Kế toán. Dựa trên nền tảng sinh viên đã nắm rõ các khái niệm cơ bản của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần giúp người học hiểu được cách thức áp dụng các công cụ toán học để giải quyết các bài toán kinh tế, đặc biệt là hỗ trợ quá trình ra quyết định trong kinh tế học vi mô.

2.6.40. [1050243], [Tin học cơ sở], [3]

Học phần cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, chuyển đổi số và những ứng dụng đặc trưng của Tin học trong nhóm ngành kinh tế. Từ những thông tin, các thao tác thực hành của môn học giúp sinh viên có thể biết, hiểu, vận dụng những khái niệm, những ứng dụng mới của Tin học dùng trong các lĩnh vực của nhóm ngành kinh tế, sinh viên có thể tiếp cận cách giải quyết các bài toán liên quan thông qua các thao tác: tổ chức, lưu trữ, xử lý dữ liệu bằng công cụ, ứng dụng có sẵn của Python.

2.6.41. [1140187], [Lý thuyết xác suất và thống kê toán], [2]

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và thống kê toán bao gồm: biến cố và xác suất, biến ngẫu nhiên, một số phân phối xác suất thông dụng, biến ngẫu nhiên hai chiều, cơ sở lý thuyết mẫu, bài toán ước lượng tham số, bài toán kiểm định giả thuyết thống kê.

Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên đã có những hiểu biết cơ bản về toán kinh tế, học phần giúp người học hiểu được cách thức sử dụng các công cụ xác suất và thống kê để tính toán, diễn giải các hiện tượng kinh tế - xã hội.

2.6.42. [1150035], [Marketing căn bản], [3]

Học phần Marketing căn bản trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan nhất về Marketing, các quan điểm quản trị Marketing, hệ thống thông tin và nghiên cứu Marketing, môi trường Marketing và hành vi mua của khách hàng, phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm. Đồng thời giáo trình marketing căn bản xây dựng các công cụ của Marketing hỗn hợp (Marketing - Mix) để tác động vào thị trường mục tiêu nhằm thỏa mãn nhu cầu khách hàng mục tiêu và đạt được các mục tiêu đã đặt ra của doanh nghiệp.

Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm

vững kiến thức kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, học phần giúp sinh viên phát triển kiến thức toàn diện sau khi ra trường.

2.6.43. [1140048], [Nguyên lý kế toán], [3]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong doanh nghiệp, học phần Nguyên lý kế toán bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về đối tượng, nhiệm vụ và các nguyên tắc kế toán chung; các phương pháp sử dụng trong hạch toán kế toán; một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong thực tiễn.

Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của các ngành đào tạo thuộc nhóm các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô; học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức cơ bản về kế toán tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.44. [1150107], [Tài chính – Tiền tệ], [3]

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về tài chính và tiền tệ. Nội dung kiến thức tài chính cụ thể như tài chính doanh nghiệp, thị trường tài chính, ngân sách nhà nước và tài chính quốc tế. Về tiền tệ, học phần sẽ cung cấp kiến thức về bản chất của tiền tệ, cung cầu tiền tệ, lạm phát tiền tệ, lãi suất, hoạt động của hệ thống trung gian tài chính, ngân hàng trung ương và việc sử dụng công cụ chính sách tiền tệ trong các điều kiện của nền kinh tế. Kiến thức học phần này là nền tảng giúp cho sinh viên học tốt các môn học trong chuyên ngành kinh tế, kế toán, kiểm toán và quản trị kinh doanh.

2.6.45. [1150306], [Tài chính doanh nghiệp], [3]

Cung cấp những vấn đề cơ bản về tài chính doanh nghiệp như: khái niệm, bản chất, chức năng, vai trò của tài chính doanh nghiệp, quản lý thu chi trong doanh nghiệp, phân tích báo cáo tài chính, xác định nguồn vốn và chi phí sử dụng vốn, hệ thống đòn bẩy trong doanh nghiệp, quản trị tiền mặt, khoản phải thu và hàng tồn kho, đầu tư tài sản dài hạn.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.46. [1140162], [Kế toán tài chính 1], [3]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến kế toán tiền, tài sản cố định, tiền lương và các khoản trích theo lương, giá thành sản phẩm và tiêu thụ, xác định kết quả kinh doanh, lập Báo cáo tài chính theo qui định.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về nguyên lý kế toán, học

phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.47. [1140163], [Kế toán tài chính 2], [2]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến các khoản đầu tư tài chính, dự phòng, thanh toán nội bộ, vay và nợ thuê tài chính, bút toán điều chỉnh, bút toán khóa sổ, xử lý các sai sót và lập các báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp và Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức chung về nguyên lý kế toán và kế toán tài chính 1, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán doanh nghiệp chuyên sâu của sinh viên, là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên chuyên ngành Kế toán tổng hợp và Kiểm toán.

2.6.48. [1140110], [Kế toán tài chính 3], [3]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và vận dụng kiến thức đã học để thực hiện các phương pháp kế toán phức tạp liên quan đến các hoạt động kinh doanh khác nhau, bao gồm: kế toán thương mại nội địa, kế toán hoạt động xuất nhập khẩu, kế toán hoạt động du lịch- dịch vụ, kế toán hoạt động xây lắp và kế toán hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Học phần thuộc khối kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, chuyên ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng Kế toán tài chính 1 và Kế toán tài chính 2, học phần giúp sinh viên nhận diện tác động của đặc điểm hoạt động kinh doanh đến hoạt động kế toán của các doanh nghiệp trong thực tiễn.

2.6.49. [1140021], [Kế toán quản trị 1], [3]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết kiến thức về kế toán quản trị doanh nghiệp. Sinh viên được cung cấp thông tin về sự hiện diện của kế toán quản trị trong doanh nghiệp, tầm quan trọng và các phương pháp cũng như công cụ kế toán quản trị cơ bản đang vận hành trong hệ thống doanh nghiệp. Học phần cung cấp cho sinh viên những thông tin cơ bản về bản chất, chức năng, nội dung và phương pháp của kế toán quản trị. Phân biệt giữa kế toán tài chính với kế toán quản trị, các cách phân loại chi phí, phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận và cách thức lập các dự toán ngân sách. Đồng thời, giới thiệu các phương pháp phân bổ chi phí phục vụ trong doanh nghiệp.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Tài chính – Tiền tệ, Nguyên lý kế toán và Kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.50. [1140107], [Kiểm toán căn bản], [3]

Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về nghề nghiệp kiểm toán và các kiến thức nền tảng sử dụng trong kiểm toán báo cáo tài chính. Học phần cũng đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các nguyên tắc của chuẩn mực đạo đức nghề

ngành, cách thức thu thập bằng chứng kiểm toán, các quy trình kiểm toán và trình bày báo cáo kiểm toán.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán và Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức cơ bản về kiểm toán cho sinh viên và là nền tảng để phục vụ cho học phần Kiểm toán báo cáo tài chính.

2.6.51. [1140176], [Kế toán quốc tế], [3]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của kế toán theo chuẩn mực kế toán quốc tế, bao gồm các nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế ở những phần hành cơ bản nhất như hàng tồn kho, tài sản cố định... Từ đó, sinh viên nghiên cứu, so sánh giữa chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế với chuẩn mực kế toán Việt Nam ở một số phần hành kế toán.

Học phần thuộc khối kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, chuyên ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng nguyên lý kế toán, học phần giúp sinh viên có cái nhìn sâu sắc về sự khác biệt giữa thông lệ kế toán quốc tế và kế toán Việt Nam.

2.6.52. [1140117], [Kế toán chi phí], [2]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán chi phí, phân loại chi phí và giá thành trong doanh nghiệp. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng được các mô hình kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm: mô hình theo chi phí thực tế; mô hình theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về nguyên lý kế toán và kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính, kế toán quản trị của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.53. [1140188], [Tổ chức hạch toán kế toán], [2]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để tổ chức hạch toán kế toán theo các giai đoạn các phần hành khác nhau tại các đơn vị có tổ chức bộ máy kế toán.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.54. [1140113], [Hệ thống thông tin kế toán], [3]

Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp, nắm được các bước tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp trong trường hợp triển khai ứng dụng một phần mềm kế toán; Cũng như nắm được quy trình luân chuyển chứng từ những nghiệp vụ phát sinh thường xuyên trong các chu trình kinh doanh của doanh nghiệp. Từ

đó, hướng dẫn người học cách thực hiện công việc kế toán trên một phần mềm kế toán cụ thể, đặc biệt ở doanh nghiệp thương mại.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành phần bắt buộc trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kế toán tài chính, học phần sẽ giúp sinh viên định hình công việc thực tế của kế toán, cung cấp cho sinh viên khả năng đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp.

2.6.55. [1140161], [Kiểm soát nội bộ], [3]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để kiểm soát được tốt các chu trình kinh doanh chủ yếu trong doanh nghiệp. Học phần Kiểm soát nội bộ bao gồm một số nội dung cơ bản như tổng quan về hệ thống kiểm soát nội bộ, các yếu tố cấu thành và trách nhiệm các bên liên quan đến kiểm soát nội bộ. Học phần cũng giúp sinh viên vận dụng các thủ tục kiểm soát trong một số chu trình nghiệp vụ chủ yếu trong doanh nghiệp.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành bắt buộc trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.56. [1140126], [Kiểm toán Báo cáo tài chính 1], [3]

Học phần này cung cấp hiểu biết cho sinh viên và vận dụng vào quy trình kiểm toán các khoản mục cơ bản chủ yếu trong doanh nghiệp. Hệ thống hóa những nội dung liên quan đến quy trình kiểm toán báo cáo tài chính, bằng chứng kiểm toán, quy trình kiểm toán các khoản mục; vận dụng các phương pháp kiểm toán; từ đó giúp sinh viên nhận diện và thực hiện quy trình kiểm toán một số khoản mục trong thực tiễn.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản và kế toán tài chính 1, học phần sẽ giúp phát triển kiến thức kiểm toán và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.57. [1140127], [Kiểm toán Báo cáo tài chính 2], [3]

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về chương trình kiểm toán báo cáo tài chính gồm các khoản mục: nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu và thu nhập khác, chi phí; các công việc tiến hành trong giai đoạn kết thúc và lập báo cáo kiểm toán.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản và kế toán tài chính 1 và 2, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức tiếp theo về quy trình kiểm toán và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.58. [1140129], [Thực hành kiểm toán 1], [2]

Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về quy trình kiểm toán báo cáo tài chính, hồ sơ kiểm toán và kỹ năng thực hành kiểm toán một số khoản mục trên báo cáo tài

chính như: tiền và các khoản tương đương tiền, nợ phải thu khách hàng, hàng tồn kho và giá vốn hàng bán, tài sản cố định và chi phí khấu hao.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, kế toán tài chính 1, 2, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.59. [1140130], [Thực hành kiểm toán 2], [2]

Học phần này cung cấp cho sinh viên kỹ năng thực hành kiểm toán một số phần hành như: nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu và thu nhập khác, chi phí theo chương trình kiểm toán mẫu được ban hành bởi Bộ Tài chính. Học phần giúp sinh viên phân tích các yếu tố trong hồ sơ kiểm toán, các công việc cần thực hiện khi kết thúc cuộc kiểm toán và lập báo cáo kiểm toán.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, kế toán tài chính 1 và 2, kiểm toán Báo cáo tài chính 1, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kiểm toán và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.60. [1140115], [Thuế và kế toán thuế], [3]

Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về: các vấn đề cơ bản của một sắc thuế; Hướng dẫn kê khai thuế; Kế toán thuế của một số sắc thuế cơ bản trong hệ thống thuế Việt Nam bao gồm phí môn bài, thuế xuất nhập khẩu; thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế thu nhập doanh nghiệp; và thuế thu nhập cá nhân.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kế toán tài chính, học phần sẽ giúp sinh viên kê khai và hạch toán một số sắc thuế cơ bản, cung cấp cho sinh viên khả năng đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp.

2.6.61. [1140155], [Chuẩn mực kiểm toán], [3]

Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về hệ thống Chuẩn mực kiểm toán tại Việt Nam và thế giới. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng những chuẩn mực kiểm toán trong việc xây dựng và thực hiện các nội dung gắn với quy trình kiểm toán ở các công ty kiểm toán.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán và kiểm toán căn bản, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về Chuẩn mực kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.62. [1140156], [Kiểm toán nhà nước], [3]

Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về bản chất, vai trò, nhiệm vụ của kiểm toán nhà nước, tìm hiểu về hệ thống chuẩn mực kiểm toán nhà nước Việt Nam, quy trình kiểm toán báo cáo quyết toán Ngân sách nhà nước, báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ

bản hoàn thành, từ đó giúp cho người học có thể hiểu và vận dụng quy trình kiểm toán của kiểm toán viên Nhà nước.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán, thuộc học phần tự chọn. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.63. [1140152], [Kế toán dự án đầu tư], [2]

Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán trong lĩnh vực xây lắp và đầu tư xây dựng cơ bản. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên tìm hiểu nghiệp vụ kế toán tại các đơn vị kinh doanh xây lắp, đơn vị chủ đầu tư và ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ kế toán và hỗ trợ kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.64. [1140165], [Kiểm toán nội bộ], [2]

Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kiểm toán nội bộ và tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng quy trình kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp; giúp sinh viên nhận diện và phân tích về các vấn đề của doanh nghiệp để đưa ra báo cáo kiểm toán nội bộ phù hợp.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, kế toán tài chính 1 và 2, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.65. [1140147], [Phân tích thị trường chứng khoán], [2]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến chứng khoán, và thị trường chứng khoán. Học phần giúp sinh viên hiểu và vận dụng các phương pháp phân tích đầu tư chứng khoán, phân tích công ty và định giá chứng khoán.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán, thuộc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức đầu tư, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.66. [1140051], [Phân tích Báo cáo tài chính], [3]

Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đối tượng, nhiệm vụ, các phương pháp phân tích và ý nghĩa của các Báo cáo tài chính. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp thường được sử dụng trong phân tích

Báo cáo tài chính; giúp sinh viên nhận diện và phân tích các Báo cáo tài chính của một số doanh nghiệp trong thực tiễn.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán và kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.67. [1140022], [Kế toán quản trị 2], [2]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng vận dụng kiến thức đã học để tổ chức một số kỹ thuật, nội dung công tác kế toán quản trị trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, học phần Kế toán quản trị 2 bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:

- Phân tích biến động chi phí sản xuất;
- Đánh giá trách nhiệm quản lý;
- Quyết định giá bán sản phẩm;
- Ứng dụng thông tin thích hợp với việc ra quyết định ngắn hạn.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kế toán quản trị 1, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, quản trị của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.68. [1140120], [Kế toán công ty], [2]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kế toán công ty; đi sâu về kế toán: thành lập các công ty; biến động vốn trong các công ty; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận sau thuế; phát hành và thanh toán trái phiếu; tổ chức lại công ty, giải thể và phá sản công ty.

Học phần thuộc học phần thay thế trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp; thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.69. [1140166], [Kế toán ngân hàng], [2]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán ngân hàng, đối tượng nghiên cứu, nguyên tắc, chuẩn mực kế toán cơ bản áp dụng trong ngân hàng, chứng từ, tài khoản và hệ thống tài khoản kế toán... Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng hạch toán được các nghiệp vụ về tiền mặt, huy động vốn, nghiệp vụ tín dụng và đầu tư, thanh toán qua ngân hàng, thanh toán vốn giữa các ngân hàng, tài sản cố định, công cụ dụng cụ, kinh doanh ngoại tệ vàng và thanh toán quốc tế, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh.

Học phần thuộc học phần bắt buộc trong khối Kiến thức chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về nguyên lý kế toán và kế toán tài chính,

học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán ngân hàng của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.70. [1140124], [Phân tích kinh doanh], [3]

Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về khái niệm, nhiệm vụ, đối tượng nghiên cứu của phân tích kinh doanh, các phương pháp phân tích kinh doanh và tổ chức phân tích kinh doanh. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp phân tích kinh doanh để phân tích các nội dung chi tiết liên quan đến mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ và nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.71. [1140049], [Nguyên lý thống kê kinh tế], [3]

Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế.

Học phần cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về thống kê học, các giai đoạn của các quá trình nghiên cứu thống kê, chỉ số thống kê, phân tích hồi quy và tương quan, và dự báo cho dãy số thời gian đối với các vấn đề kinh tế - xã hội.

2.6.72. [1140033], [Kinh tế lượng], [3]

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích hồi quy – một công cụ hữu hiệu trong phân tích và dự báo kinh tế - xã hội. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên xây dựng được mô hình; phân tích hồi quy và kiểm định các khuyết tật của mô hình. Ngoài ra, học phần giúp sinh viên thực hành xử lý số liệu trên phần mềm Eviews.

Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về thống kê, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về thiết lập mô hình, phân tích hồi quy là nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế - quản lý.

2.6.73. [1140036], [Kinh tế phát triển], [2]

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế và xã hội. Đặc biệt, giúp sinh viên nắm rõ bản chất của tăng trưởng và phát triển kinh tế; Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên tìm hiểu và phân tích vai trò của một số yếu tố nguồn lực như vốn, lao động đối với tăng trưởng kinh tế.

Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kiến thức cơ bản về kinh tế học và là nền tảng kiến thức ngành cho sinh viên.

2.6.74. [1150026], [Kinh tế quốc tế], [2]

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về tính quy luật của mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia, các lý thuyết và chính sách thương mại quốc tế. Dựa trên những kiến thức này, sinh viên có thể vận dụng để nhận diện và phân tích các tình huống liên quan đến mâu dịch quốc tế.

Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kinh tế học quốc tế của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.75. [1130143], [Luật kinh doanh], [2]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về ngành Luật Kinh doanh và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về kinh doanh, thương mại, cụ thể gồm các chế định pháp luật như: pháp luật về chủ thể kinh doanh, hợp đồng trong hoạt động kinh doanh và giải quyết tranh chấp trong hoạt động kinh doanh. Học phần Luật Kinh doanh cũng giúp sinh viên hiểu rõ về pháp luật phá sản trong các doanh nghiệp và hợp tác xã. Thông qua kỹ năng làm việc nhóm, sinh viên có thể giải quyết các vấn đề thực tiễn pháp lý liên quan đến Luật kinh tế.

2.6.76. [1140140], [Tiếng Anh chuyên ngành], [2]

Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kinh tế bằng tiếng Anh. Học phần đi sâu vào giới thiệu các từ vựng Tiếng Anh kinh tế thông qua các bài đọc như Microeconomics, Demand, Supply... và nhiều vấn đề liên quan đến Kinh tế. Ngoài ra, mỗi bài đều bao gồm đầy đủ các phần: Practice, Vocabulary, Reading, Meaning, Grammar, and Listening. Các bài học giúp cho sinh viên ôn lại kiến thức ngữ pháp và thực hành được 4 kỹ năng.

Học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tiếng Anh cơ bản - Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, học phần sẽ giúp sinh viên nắm các từ vựng, các cấu trúc tiếng Anh và phát triển kiến thức liên quan đến chuyên ngành để sử dụng cho công việc sau này.

2.6.77. [1140189], [Đề án chuyên ngành], [2]

Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn đề đặt ra. Một đề tài nghiên cứu bao gồm các phần chính sau: Đặt vấn đề: mục đích nghiên cứu, những vấn đề đặt ra cần phải giải quyết; Phân tích, tổng hợp, trình bày các kiến thức liên quan một cách logic; Định hướng giải quyết.

Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, kế toán tài chính và kiểm toán căn bản, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.78. [1140175], [Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế], [2]

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp tiến hành những nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Trang bị kiến thức để sinh viên có khả năng thực hiện các nghiên cứu một cách khoa học từ cách đặt vấn đề, tổng quan tài liệu, thu thập, xử lý thông tin và viết báo cáo nghiên cứu.

Học phần này thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên nắm vững kiến thức Nguyên lý thống kê kinh tế và Kinh tế phát triển, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kỹ năng cơ bản trong nghiên cứu khoa học kinh tế.

2.6.79. [1150131], [Toán tài chính], [2]

Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế.

Học phần cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về lãi đơn, lãi kép, thương phiếu, chuỗi tiền tệ, các vấn đề về vay vốn và trái phiếu.

2.6.80. [1150023], [Kinh tế môi trường], [2]

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường cũng như lồng ghép các kiến thức áp dụng vào thực tiễn. Học phần giúp cho sinh viên sử dụng các công cụ kinh tế để giải quyết các vấn đề môi trường, xác định mức ô nhiễm tối ưu cũng như hệ thống các giải pháp thị trường, các giải pháp của chính phủ nhằm đạt được mức ô nhiễm tối ưu cho xã hội đồng thời đánh giá tác động môi trường và phân tích kinh tế của những tác động đó.

Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán; thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức căn bản của kinh tế học vi mô, vĩ mô, học phần sẽ giúp mở rộng các kiến thức kinh tế ứng dụng cho các vấn đề phát triển.

2.6.81. [1140190], [Thực tập nhận thức], [2]

Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn đề đặt ra và phải gắn với thực tế tại đơn vị thực tập.

Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kiểm toán báo cáo tài chính, Kiểm soát nội bộ, Thực hành kiểm toán, Kế toán tài chính,..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về kiểm toán và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.

2.6.82. [1140191], [Chuyên đề thực tập tốt nghiệp], [3]

Theo chương trình đào tạo, sau khi kết thúc chương trình lý thuyết ở trường, sinh viên năm thứ tư sẽ thực hiện việc thực tập tại các cơ quan thực tế và hoàn thành chuyên đề thực tập tốt nghiệp. Thực tập tốt nghiệp là hoạt động học tập bắt buộc được thực hiện thực tế tại đơn vị thực tập do sinh viên tự lựa chọn trong học kỳ thực tập.

Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính, tổ chức hạch toán kế toán, hệ thống thông tin kế toán, phân tích kinh doanh, ..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về công tác kế toán, kiểm toán, phân tích kinh doanh và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.

2.6.83. [1140192], [Khóa luận tốt nghiệp], [6]

Khóa luận tốt nghiệp là một bài luận giúp khoa đào tạo đánh giá kết quả của hoạt động học tập trong thực tiễn của sinh viên dựa một số tiêu chí chính yếu như: mức độ nắm bắt thực tế thông qua khả năng nhận dạng được vấn đề tại đơn vị thực tập; mức độ vững chắc về lý thuyết; khả năng áp dụng lý thuyết vào thực tế để phân tích và giải quyết vấn đề một cách có hệ thống; thái độ làm việc và học tập.

Học phần thuộc kiến thức khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kiểm soát nội bộ, Kiểm toán tài chính, Thực hành kiểm toán, ..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về kiểm toán và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.

2.6.84. [1140160], [Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa], [2]

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) theo chế độ kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành. Học phần thể hiện lần lượt các đối tượng kế toán, các phương pháp kế toán liên quan đến tiền, khoản phải thu, hàng tồn kho, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu... Từ đó, sinh viên hiểu và nhận diện sự khác biệt về các đối tượng kế toán giữa doanh nghiệp quy mô lớn với doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa

Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng Nguyên lý kế toán, học phần giúp sinh viên có cái nhìn tổng hợp, toàn diện hoạt động kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2.6.85. [1140157], [Kế toán hành chính sự nghiệp], [2]

Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đơn vị hành chính sự nghiệp như: khái niệm, đặc điểm, phân loại, phương pháp quản lý tài chính, các nguyên tắc kế toán và khái quát tình hình tổ chức công tác kế toán. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng phương pháp kế toán phần hành tiền, đầu tư tài chính, hàng tồn kho, tài sản cố định, thanh toán, nguồn vốn, các khoản thu, chi và xác định kết quả hoạt động cho các đơn vị hành chính sự nghiệp.

Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán, thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở, sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

2.6.86. [1140193], [Kiểm toán hoạt động], [2]

Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kiểm toán hoạt động, các giai đoạn trong quy trình kiểm toán hoạt động, kiểm toán hoạt động trong kiểm toán nội bộ và kiểm toán hoạt động trong kiểm toán nhà nước. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng quy trình kiểm toán hoạt động; giúp sinh viên nhận diện và thực hiện được quy trình kiểm toán hoạt động trong thực tiễn.

Học phần thuộc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, kiểm toán báo cáo tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.

Bình Định, ngày 21 tháng 8 năm 2020

TRƯỞNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VÀ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

Mẫu: M3-CTDH

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Kiểm toán
Tên tiếng Anh:	Auditing
Tên các chuyên ngành:	Kiểm toán
Mã ngành:	7340302
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Hình thức đào tạo:	Tập trung

Bình Định, 2020

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1783/QĐ-ĐHQN ngày 21 tháng 8 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: **Kiểm toán**

Mã ngành: 7340302

Tên tiếng Anh: Auditing

Tên các chuyên ngành: Kiểm toán

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Tập trung

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Kiểm toán có năng lực về chuyên môn nhằm thực hiện các công tác kiểm toán, kiểm soát nội bộ, kế toán một cách độc lập trong môi trường hội nhập quốc tế; có phẩm chất tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và được công nhận bởi tổ chức nghề nghiệp kiểm toán cũng như xã hội; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ, giao tiếp kinh doanh nhằm thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh và khả năng cần thiết cho mục tiêu học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Cử nhân ngành Kiểm toán có khả năng:

- Về kiến thức

+ PO1: Có hiểu biết sâu sắc về khoa học cơ bản để học tập suốt đời.

+ PO2: Có kiến thức ngành, chuyên ngành sâu rộng để nghiên cứu, thực hành nghề nghiệp thành thạo, phân tích, lập kế hoạch, tư vấn để tổ chức và quản lý hiệu quả trong lĩnh vực công tác kiểm toán, kế toán.

- Về kỹ năng

+ PO3: Có kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp kinh doanh.

+ PO4: Có kỹ năng phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực kiểm toán, kế toán.

+ PO5: Có tư duy phản biện, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp kiểm toán.

+ PO6: Sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh) và tin học văn phòng tốt.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO7: Có đạo đức nghề nghiệp vững vàng, độc lập, trung thực, khách quan, phẩm chất tốt để sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của xã hội trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế.

+ PO8: Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm làm việc, có trách nhiệm với xã hội và môi trường.

1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học (ký hiệu PLOs)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau đây:

1.3.1. Về kiến thức

- 1) PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về chính trị, kinh tế, xã hội và pháp luật.
- 2) PLO2: Áp dụng được những kiến thức về kiểm toán, kế toán, thuế.
- 3) PLO3: Đánh giá được các vấn đề về kiểm toán, kế toán, tài chính.

1.3.2. Về kỹ năng

4) PLO4: Quản lý nhóm và tham gia nhóm trong ngành kiểm toán, kế toán, nhóm đa ngành hiệu quả.

5) PLO5: Có khả năng giao tiếp hiệu quả trong các môi trường và tình huống khác nhau, khả năng sử dụng ngoại ngữ cơ bản trong giao tiếp bằng văn bản và thuyết trình, đạt tối thiểu bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

6) PLO6: Quản lý thời gian và tổ chức công việc một cách khoa học.

7) PLO7: Có năng lực tổ chức, quản lý hoạt động nghề nghiệp kiểm toán, kế toán.

8) PLO8: Phân tích, hoạch định, ra quyết định trong lĩnh vực kiểm toán, kế toán.

9) PLO9: Đề xuất được các giải pháp, kiến nghị trong lĩnh vực kiểm toán, kế toán.

10) PLO10: Triển khai được công tác kiểm toán, kiểm soát, kế toán.

11) PLO11: Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin hoặc sử dụng các phần mềm thông dụng trong lĩnh vực kiểm toán, kế toán phục vụ cho nghề nghiệp.

12) PLO12: Giải quyết được công việc trong lĩnh vực kiểm toán, kế toán và các lĩnh vực có liên quan.

1.3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

13) PLO13: Có năng lực học tập suốt đời, năng lực tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân.

14) PLO14: Hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm công dân và ý thức cộng đồng, góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
PO1	x	x												
PO2		x	x											

PO3				X	X										
PO4						X	X	X	X		X	X			
PO5										X					
PO6					X						X				
PO7													X	X	
PO8									X						X

1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				36									
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	1	3	40		10		85			LLCT, L & QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	27		6		60	1130299		LLCT, L & QLNN	
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6		60	1130300		LLCT, L & QLNN	
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6		60	1130301		LLCT, L & QLNN	
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6		60	1130302		LLCT, L & QLNN	
6	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6		60	1130299		LLCT, L & QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục QP-AN				ĐK									
I.2.1. Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm GDTC sau				3									
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	2	1	4			26	21	1120172		GDTC-QP	
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	3	1	4			26	21	1120173		GDTC-QP	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)	2	1	4			26	21	1120175		GDTC-QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)	3	1	4			26	21	1120176		GDTC-QP	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	2	1	4			26	21	1120178		GDTC-QP	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
I.2.2. Giáo dục quốc phòng-AN				9									
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1 (*)	2	3	37		8			82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2 (*)	2	2	22		8			52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3 (*)	2	2	14			16		44		GDTC-QP	
31	1120171	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4 (*)	2	2	4			56		36		GDTC-QP	
I.3. Ngoại ngữ				7									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		NN	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	NN	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				4									
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20		60		KHXH & NV	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
35	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			60	1130299 1130300	TCNH & QTKD	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				111									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				28									
36	1140170	Kinh tế vi mô	1	3	36	9				90		KT&KT	
37	1140171	Kinh tế vĩ mô	1	3	36	9				90		KT&KT	
38	1140182	Toán cao cấp cho kinh tế	1	2	24	6				60		KT&KT	
39	1140104	Toán kinh tế	1	3	36	9				90		KT&KT	
40	1052043	Tin học cơ sở (kinh tế)	2	3	24	6		30		90		CNTT	
41	1140187	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	2	24	6				60	1140182	KT&KT	
42	1150035	Marketing căn bản	3	3	40	5				90	1140170 1140171	TCNH & QTKD	
43	1140048	Nguyên lý kế toán	3	3	36	9				90	1140170 1140171	KT&KT	
44	1150107	Tài chính - Tiền tệ	4	3	38	5	4			90	1140170 1140171	TCNH & QTKD	
45	1150306	Tài chính doanh nghiệp	5	3	40	5				90	1140048 1150107	TCNH & QTKD	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành				42									
II.2.1. Kiến thức ngành				17									
46	1140162	Kế toán tài chính 1	4	3	36	9				90	1140048	KT&KT	
47	1140163	Kế toán tài chính 2	5	2	24	6				60	1140162	KT&KT	
48	1140110	Kế toán tài chính 3	6	3	36	9				90	1140163	KT&KT	
49	1140021	Kế toán quản trị 1	4	3	36	9				90	1140048	KT&KT	
50	1140107	Kiểm toán căn bản	4	3	36	9				90	1140048	KT&KT	
51	1140176	Kế toán quốc tế	7	3	36	9				90	1140048	KT&KT	
II.2.2. Kiến thức chuyên ngành Kiểm toán				25									
II.2.2a. Phần bắt buộc				20									
52	1140117	Kế toán chi phí	6	2	24	6				60	1140162 1140163	KT&KT	
53	1140188	Tổ chức hạch toán kế toán	5	2	24	6				60	1140048	KT&KT	
54	1140113	Hệ thống thông tin kế toán	6	3	24	6		30		90	1140110	KT&KT	
55	1140161	Kiểm soát nội bộ	7	3	36	9				90	1140107	KT&KT	
56	1140126	Kiểm toán Báo cáo tài chính 1	6	3	36	9				90	1140107 1140162	KT&KT	
57	1140127	Kiểm toán Báo cáo tài chính 2	7	3	36	9				90	1140107 1140162 1140163	KT&KT	
58	1140129	Thực hành kiểm toán 1	6	2				60		60	1140107 1140162 1140163	KT&KT	
59	1140130	Thực hành kiểm toán 2	7	2				60		60	1140126	KT&KT	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
										1140129			
II.2.2b. Phân tự chọn				5									
Chọn 1 trong 3 học phần sau				5	3/9								
60	1140115	Thuế và kế toán thuế	5	3	36	9			90	1140162	KT&KT		
61	1140155	Chuẩn mực kiểm toán	5	3	36	9			90	1140107	KT&KT		
62	1140156	Kiểm toán nhà nước	5	3	36	9			90	1140107	KT&KT		
Chọn 1 trong 3 học phần sau				6	2/6								
63	1140152	Kế toán dự án đầu tư	6	2	24	6			60	1140048	KT&KT		
64	1140165	Kiểm toán nội bộ	6	2	24	6			60	1140107 1140162 1140163	KT&KT		
65	1140147	Phân tích thị trường chứng khoán	6	2	24	6			60	1150107	KT&KT		
II.3. Kiến thức bổ trợ				35									
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				30									
II.3.1a. Phân bắt buộc				28									
66	1140051	Phân tích Báo cáo tài chính	7	3	36	9			90	1140124 1140163	KT&KT		
67	1140022	Kế toán quản trị 2	7	2	24	6			60	1140021	KT&KT		
68	1140120	Kế toán công ty	6	2	24	6			60	1140048	KT&KT		
69	1140166	Kế toán ngân hàng	7	2	24	6			60	1140048	KT&KT		
70	1140124	Phân tích kinh doanh	5	3	36	9			90	1140048	KT&KT		
71	1140049	Nguyên lý thống kê kinh tế	4	3	36	9			90	1140174 1140187	KT&KT		
72	1140033	Kinh tế lượng	5	3	30	9	12		90	1140049	KT&KT		
73	1140036	Kinh tế phát triển	2	2	24	6			60	1140170 1140171	KT&KT		
74	1150026	Kinh tế quốc tế	3	2	24	6			60	1140170 1140171	TCNH & QTKD		
75	1130143	Luật kinh doanh	3	2	24	6			60	1130049	LLCT, L & QLNN		
76	1140140	Tiếng Anh chuyên ngành	3	2	22	8			60	1090166	KT&KT		
77	1140189	Đề án chuyên ngành	7	2			60	ĐA	60		KT&KT		
II.3.1b. Phân tự chọn				2									
78	1140175	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	4	2	24		12		60	1140036	KT&KT		
79	1150131	Toán tài chính	4	2	24	6			60	1140104	TCNH & QTKD		
80	1150023	Kinh tế môi trường	4	2	24	6			60	1140170 1140171	TCNH & QTKD		
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				5									
81	1140190	Thực tập nhận thức	6	2				60	TT	60		KT&KT	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
82	1140191	Chuyên đề thực tập tốt nghiệp	8	3				90	TT	90		KT&KT	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6									
83	1140192	Khóa luận tốt nghiệp	8	6				180	KL	180		KT&KT	
	Học phần thay thế												
84	1140160	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	8	2	24	6				60	1140048	KT&KT	
85	1140157	Kế toán hành chính sự nghiệp	8	2	24	6				60	1140048	KT&KT	
86	1140193	Kiểm toán hoạt động	8	2	24	6				60	1140107	KT&KT	
TỔNG CỘNG				147									

Ghi chú: (*) – Học phần điều kiện

Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của ngành học

Khối kiến thức	Số TC	Tỉ lệ (%)	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	36	24,49														
1.1	Khoa học chính trị và pháp luật	13	8,84	x			x								x	x	x
1.2	Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - AN	12	8,16	x			x	x								x	x
1.3	Ngoại ngữ	7	4,76	x				x								x	x
1.4	KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý	4	2,72	x	x		x	x								x	x
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	111	75,51														
2.1	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	28	19,05	x	x		x	x			x			x	x	x	x
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	42	28,57		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2.3	Kiến thức bổ trợ	35	23,81	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2.4	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	4,08			x	x	x	x	x	x	x	x			x	x

1.5. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần điều kiện			1									
GDTC chọn 1 trong 7 học phần sau:			1									
1	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
2	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
3	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
4	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
5	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
6	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
7	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	4			26	21			GDTC-QP	
Các học phần bắt buộc			17									
8	1130299	Triết học Mác – Lênin	3	40		10		85			LLCT, L & QLNN	
9	1140182	Toán cao cấp cho kinh tế	2	24	6			60			KT&KT	
10	1140104	Toán kinh tế	3	36	09			90			KT&KT	
11	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15			90			NN	
12	1140170	Kinh tế vi mô	3	36	9			90			KT&KT	
13	1140171	Kinh tế vĩ mô	3	36	9			90			KT&KT	
TỔNG CỘNG: 17TC (17BB + 0TC) và 01TC GDTC			18									

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần điều kiện			10									
GDTC chọn 1 trong 7 học phần sau:			1									
1	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	1	4			26	21	1120172		GDTC-QP	
2	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)	1	4			26	21	1120175		GDTC-QP	

3	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP	
4	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
5	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
6	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
7	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
<i>Giáo dục quốc phòng-An ninh</i>			9									
8	1120168	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1 (*)	3	37		8			82		GDTC-QP	
9	1120169	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2 (*)	2	22		8			52		GDTC-QP	
10	1120170	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	2	14			16		44		GDTC-QP	
11	1120171	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4 (*)	2	4			56		36		GDTC-QP	
<i>Các học phần bắt buộc</i>			15									
12	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	27		6			60	1130299	LLCT, L & QLNN	
13	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			57	1130299	LLCT, L & QLNN	
14	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				120	1090061	NN	
15	1050243	Tin học cơ sở (kinh tế)	3	24	6		30		90		CNTT	
16	1140036	Kinh tế phát triển	2	24	6				60	1140170 1140171	KT&KT	
17	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20		60		KHXH & NV	
TỔNG CỘNG: 15TC (15BB + 0TC) và 10TC GDTC, GDQP-AN			25									

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần điều kiện</i>			1									
<i>GDTC chọn 1 trong 7 học phần sau:</i>			1									
1	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP	
2	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyên 3) (*)	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP	
3	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	

4	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
5	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
6	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
7	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
Các học phần bắt buộc			16									
8	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			60	1130049	LLCT, L & QLNN	
9	1140187	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	2	24	6				60	1140182	KT&KT	
10	1150035	Marketing căn bản	3	40	5				90	1140170 1140171	TCNH & QTKD	
11	1140140	Tiếng Anh chuyên ngành	2	24	6				60	1090166	NN	
12	1140048	Nguyên lý kế toán	3	36	9				90	1140170 1140171	KT&KT	
13	1150026	Kinh tế quốc tế	2	24	6				60	1140170 1140171	TCNH & QTKD	
14	1130143	Luật kinh doanh	2	24	6				60	1130049	LLCT, L & QLNN	
TỔNG CỘNG: 16TC (16BB + 0TC) và 01TC GDTC			17									

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			17									
1	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	27		6			60	1130301	LLCT, L & QLNN	
2	1140049	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	36	9				90	1140182 1140187	KT&KT	
3	1150107	Tài chính - Tiền tệ	3	38	5	4			90	1140170 1140171	TCNH & QTKD	
4	1140162	Kế toán tài chính 1	3	36	9				90	1140048	KT&KT	
5	1140021	Kế toán quản trị 1	3	36	9				90	1140048	KT&KT	
6	1140107	Kiểm toán căn bản	3	36	9				90	1140048	KT&KT	
Các học phần tự chọn: Chọn 2/6 TC			2									
7	1140175	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	2	21	9				60	1140036	KT&KT	
8	1150131	Toán tài chính	2	24	6				60	1140104	TCNH & QTKD	
9	1150023	Kinh tế môi trường	2	24	6				60	1140170 1140171	TCNH & QTKD	

TỔNG CỘNG: 19TC (17BB + 2TC)	19									
-------------------------------------	-----------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			17									
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			60	1130302	LLCT, L & QLNN	
2	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10			60	1130299 1130300	TCNH & QTKD	
3	1150306	Tài chính doanh nghiệp	3	40	5				90	1140048 1150107	TCNH & QTKD	
4	1140163	Kế toán tài chính 2	2	24	6				60	1140162	KT&KT	
5	1140033	Kinh tế lượng	3	36	9				90	1140049	KT&KT	
6	1140188	Tổ chức hạch toán kế toán	2	24	6				60	1140048	KT&KT	
7	1140124	Phân tích kinh doanh	3	36	9				90	1140048	KT&KT	
Các học phần tự chọn: chọn 3/9 TC			3									
8	1140115	Thuế và kế toán thuế	3	36	9				90	1140162	KT&KT	
9	1140155	Chuẩn mực kiểm toán	3	36	9				90	1140107	KT&KT	
10	1140156	Kiểm toán nhà nước	3	36	9				90	1140107	KT&KT	
TỔNG CỘNG: 20TC (17BB + 3TC)			20									

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			17									
1	1140110	Kế toán tài chính 3	3	36	9				90	1140163	KT&KT	
2	1140190	Thực tập nhận thức	2				60	TT	60		KT&KT	
3	1140117	Kế toán chi phí	2	24	6				60	1140162 1140163	KT&KT	
4	1140120	Kế toán công ty	2	24	6				60	1140048	KT&KT	
5	1140113	Hệ thống thông tin kế toán	3	24	6		30		90	1140162 1140163	KT&KT	
6	1140126	Kiểm toán Báo cáo tài chính 1	3	36	9				90	1140048	KT&KT	
7	1140129	Thực hành kiểm toán 1	2	24	6				60	1140162 1140163	KT&KT	
Các học phần tự chọn: chọn 2/6 TC			2									
8	1140152	Kế toán dự án đầu tư	2	24	6				60	1140048	KT&KT	

9	1140165	Kiểm toán nội bộ	2	24	6				60	1140107 1140162 1140163	KT&KT	
10	1140147	Phân tích thị trường chứng khoán	2	24	6				60	1150107	KT&KT	
TỔNG CỘNG: 19TC (17BB + 2TC)			19									

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần bắt buộc</i>			20									
1	1140176	Kế toán quốc tế	3	36	9			90	1140048	KT&KT		
2	1140051	Phân tích Báo cáo tài chính	3	36	9			90	1140124 1140163	KT&KT		
3	1140166	Kế toán ngân hàng	2	24	6			60	1140048	KT&KT		
4	1140022	Kế toán quản trị 2	2	24	6			60	1140021	KT&KT		
5	1140161	Kiểm soát nội bộ	3	36	9			90	1140107	KT&KT		
6	1140127	Kiểm toán Báo cáo tài chính 2	3	36	9			90	1140107 1140163	KT&KT		
7	1140130	Thực hành Kiểm toán 2	2	24	6			60	1140126 1140129	KT&KT		
8	1140189	Đề án chuyên ngành	2				60	ĐA	60		KT&KT	
TỔNG CỘNG: 20TC (20BB + 0TC)			20									

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1140191	Chuyên đề thực tập tốt nghiệp	3				90	TT	90		KT&KT	
Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp												
2	1140192	Khóa luận tốt nghiệp	6				180	KL	180		KT&KT	
<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (6TC)</i>												
3	1140160	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	2	24	6			60	1140048	KT&KT		
4	1140157	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	24	6			60	1140048	KT&KT		
5	1140193	Kiểm toán hoạt động	2	24	6			60	1140107	KT&KT		
TỔNG CỘNG: 09TC (9BB + 0TC)			9									

1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	M			M										M	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	M			M											M
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M			M										M	M
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	M			M										M	M
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M			M										M	M
6	1130049	Pháp luật đại cương	H											M		M	M
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	L			M										M	M
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	L			M										M	M
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	M			M										M	M
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	L			M										M	M
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	L			M										M	M
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	M			M										M	M
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	L			M										M	M
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	L			M										M	M
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	L			M										M	M
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	L			M										M	M
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	M			L										M	M
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	M			M										M	M
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	L			M										M	M
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	L			M										M	M
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	M			M										M	M
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	L			M										M	M
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	L			M										M	M
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	M			M										M	M
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	L			M										M	M
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	L			M										M	M
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	M			M										M	M

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	M			M	M								M	M
29	1120169	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	M			M	M								M	M
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	M			M										M
31	1120171	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	L			M										M
32	1090061	Tiếng Anh 1	L				L								M	M
33	1090166	Tiếng Anh 2	H				H								M	M
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	M				H								M	M
35	1150422	Khởi nghiệp	M	M		M	M								M	M
36	1140170	Kinh tế vi mô	H							M					L	
37	1140171	Kinh tế vĩ mô	M							M					M	
38	1140182	Toán cao cấp cho kinh tế	M							L					L	L
39	1140104	Toán kinh tế	M							L					L	L
40	1050243	Tin học cơ sở (kinh tế)		L									H		M	M
41	1140187	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	M							L					L	L
42	1150035	Marketing căn bản	L											L	L	
43	1140048	Nguyên lý kế toán		H						M					M	M
44	1150107	Tài chính - Tiền tệ		L		L	L			L					L	L
45	1150306	Tài chính doanh nghiệp	M	M						M					M	M
46	1140162	Kế toán tài chính 1			H			H	M	M		H			H	M
47	1140163	Kế toán tài chính 2			H			M	M			M			H	M
48	1140110	Kế toán tài chính 3			H			M	M			M			H	M
49	1140021	Kế toán quản trị 1			H			L	L			M			H	M
50	1140107	Kiểm toán căn bản			L	L			L		L				M	M
51	1140176	Kế toán quốc tế			H							M			M	M
52	1140117	Kế toán chi phí		M	L			M		M					H	M
53	1140188	Tổ chức hạch toán kế toán			H				M	H		M			H	H
54	1140113	Hệ thống thông tin kế toán			H				M	H		M	L		H	
55	1140161	Kiểm soát nội bộ			M	M		M	H		M	M			H	M
56	1140126	Kiểm toán Báo cáo tài chính 1			H	M			M		M	M			H	M
57	1140127	Kiểm toán Báo cáo tài chính 2			H	M			M		M	M			H	M
58	1140129	Thực hành kiểm toán 1			H	H		H	H		H		M	H	H	H
59	1140130	Thực hành kiểm toán 2			H	H		H	H		H		M	H	H	H
60	1140115	Thuế và kế toán thuế			H				L	M		M			H	
61	1140155	Chuẩn mực Kiểm toán			H	M						M			H	M
62	1140156	Kiểm toán nhà nước			H	M		L	L		L	M			H	M
63	1140152	Kế toán dự án đầu tư			H					H		M			H	M
64	1140165	Kiểm toán nội bộ			H	M		L	L		L	M			H	M
65	1140147	Phân tích thị trường chứng khoán			L					M					M	M

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
66	1140051	Phân tích Báo cáo tài chính			H			M	M	H	H					H	M
67	1140022	Kế toán quản trị 2			L			M	L	M	L	L				M	M
68	1140120	Kế toán công ty			H							M				H	M
69	1140166	Kế toán ngân hàng			M										H	H	M
70	1140124	Phân tích kinh doanh			M				L	M	M					M	M
71	1140049	Nguyên lý thống kê kinh tế	M										M	M	M	M	L
72	1140033	Kinh tế lượng	M	M		L							M	M			M
73	1140036	Kinh tế phát triển	L											L	L	L	
74	1150026	Kinh tế quốc tế	L			L										L	L
75	1130143	Luật kinh doanh	M	L	M	L		L									H
76	1140140	Tiếng Anh chuyên ngành	M	M			M							M	M		
77	1140189	Đề án chuyên ngành			H			M		H	M		M			H	M
78	1140175	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế			M	M			L				L			M	M
79	1150131	Toán tài chính	M										M	M	M		
80	1150023	Kinh tế môi trường	M			L										L	M
81	1140190	Thực tập nhận thức			H		M	M	M	H	M		M			H	M
82	1140191	Chuyên đề thực tập tốt nghiệp			H		H	H	H	H	H		H			H	H
83	1140192	Khóa luận tốt nghiệp			H		H	H	H	H	H		H			H	H
84	1140160	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa			H				M			H				H	M
85	1140157	Kế toán hành chính sự nghiệp			H				M			M				H	M
86	1140193	Kiểm toán hoạt động			H					M	M	M				H	M

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.7. Phương pháp đánh giá

* Thang điểm đánh giá:

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

* Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Chọn 1 trong 3 nhóm trọng số		
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
1	Chuyên cần	<i>Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học</i> <i>Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Tỷ số</i>	10%	10%	10%

		<i>tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng</i>			
2	Quá trình	<p><i>* Sinh viên làm 1 hoặc nhiều bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức viết hoặc thuyết trình) theo các trọng số khác nhau tùy thuộc độ khó theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</i></p> <p><i>- Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.</i></p> <p><i>* Các bài báo cáo nhóm hoặc seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</i></p> <p><i>- Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar, bài tập lớn: nội dung, hình thức, thể hiện bài báo cáo theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</i></p> <p><i>* Các bài thực hành theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</i></p> <p><i>- Tiêu chí đánh giá bài thực hành: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.</i></p>	20%	30%	40%
3	Cuối kỳ	<p><i>Thi kết thúc học phần</i></p> <p><i>* Hình thức thi: Viết/vấn đáp.</i></p> <p><i>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.</i></p> <p><i>* Hình thức thi: Thực hành.</i></p> <p><i>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.</i></p> <p><i>* Hình thức thi: Bài báo cáo</i></p> <p><i>- Tiêu chí đánh giá bài thi: nội dung, hình thức, vấn đáp bài báo cáo.</i></p>	70%	60%	50%

b. Học phần thực hành

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

c. Học phần đề án môn học, thực tập tổng hợp, thực tập tốt nghiệp

50% điểm quá trình; 50% điểm vấn đáp.

c. Học phần đề án môn học, thực tập tổng hợp, thực tập tốt nghiệp

50% điểm quá trình; 50% điểm vấn đáp.

d. Học phần khóa luận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-ĐHQN ngày 15/5/2014 của Trường Đại học Quy Nhơn.

*** Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Kiểm toán được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I. Đánh giá tiến trình														
1. Đánh giá chuyên cần						x								x
2. Đánh giá giải bài tập	x	x	x					x				x	x	
3. Đánh giá thuyết trình			x					x		x		x		
4. Đánh giá làm việc nhóm			x	x	x	x	x		x	x		x		x
5. Đánh giá các bài kiểm tra	x	x	x					x	x			x		
6. Đánh giá bài thực hành			x								x	x		
II. Đánh giá tổng kết														
7. Kiểm tra viết	x	x	x					x	x					
8. Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x					x	x					
9. Bảo vệ và thi vấn đáp												x	x	
10. Đánh giá báo cáo (nội dung và kiểm tra vấn đáp)						x		x	x	x		x	x	x
11. Đánh giá làm việc nhóm						x		x	x	x		x	x	x

2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

Phụ lục đính kèm

Bình Định, ngày 21 tháng 8 năm 2020

TRƯỜNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

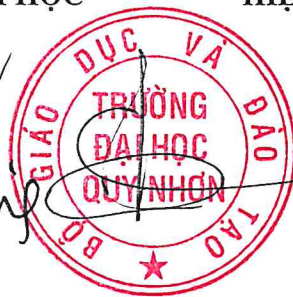
HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

PHỤ LỤC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

